

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk

Năm báo cáo: 2016

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk (Daklaktourist).**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:**6000177738**(Cấp lần đầu số: 4003000058 do Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 31/03/2005; thay đổi lần thứ hai đăng ký kinh doanh số 6000177738 ngày 21/12/2009 và thay đổi lần thứ 6 ngày 29/04/2014)
- Vốn điều lệ: 93.074.150.000VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:93.074.150.000VND
- Địa chỉ: 03 Phan Chu Trinh, P. Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Số điện thoại: (084) 0500 3852 322 - Số fax: (084) 0500 3842 115
- Website:<http://www.daklaktourist.com.vn>
- Mã cổ phiếu: DLD

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk được thành lập theo Quyết định số 302/QĐ-UB ngày 21/02/2005 do Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 40.03.000058 do Sở Kế hoạch đầu tư cấp ngày 31/03/2005. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Thay đổi lần thứ I vào ngày 21 tháng 04 năm 2006;
- Thay đổi lần thứ II vào ngày 21 tháng 12 năm 2009;
- Thay đổi lần thứ III vào ngày 22/04/2010 số 6000177738;
- Thay đổi lần thứ IV vào ngày 05 tháng 06 năm 2012;
- Thay đổi lần thứ V vào ngày 16 tháng 09 năm 2013;
- Thay đổi lần thứ VI vào ngày 29 tháng 04 năm 2014;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 03 Phan Chu Trinh, phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê : 03 Phan Chu Trinh, TP. Buôn Ma Thuột
- Khách sạn Cao Nguyên : 65 Phan Chu Trinh, TP. Buôn Ma Thuột
- Khách sạn Thành Công : 51 Lý Thường Kiệt, TP. Buôn Ma Thuột

- Khu Du lịch Hồ Lắk : Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, Huyện Lắk
- Nhà hàng Thăng Lợi - Công viên nước : Km 4, Quốc lộ 14, TP. Buôn Ma Thuột

- Quá trình tăng vốn điều lệ:

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk khi mới thành lập có vốn điều lệ là 22.571.420.000 đồng, vốn điều lệ hiện nay là 93.074.150.000 Quá trình tăng vốn điều lệ của Công ty như sau:

- **Năm 2005:**Vốn Điều lệ là 22.571.420.000 đồng (theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 40.03.000058 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/03/2005).

- **Năm 2006:**Vốn điều lệ Công ty tăng thêm 67.714.260.000 đồng.Theo Nghị quyết ĐHCĐ bất thường thông qua ngày 30/11/2006, Công ty phát hành thêm 6.771.426 cổ phần (trương đương 67.714.260.000 đồng) cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 3:1; giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Số lượng cổ phần phát hành thêm được phân phối qua nhiều giai đoạn như sau:

- **Năm 2008:** Vốn Điều lệ Công ty tăng thêm 2.593.950.000 đồng. Vốn Điều lệ Công ty tăng thêm 2.593.950.000 đồng từ nguồn thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn từ năm 2005 đến năm 2007. (Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 26 tháng 09 năm 2008). Số lượng cổ phần tăng thêm được phân phối cho cổ đông hiện hữu tương ứng với tỉ lệ cổ phần đang sở hữu.

- **Năm 2009:** Vốn Điều lệ Công ty tăng thêm 194.520.000 đồng. Vốn Điều lệ Công ty tăng thêm 194.520.000 đồng từ nguồn thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2008 (Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 25 tháng 03 năm 2009). Số lượng cổ phần tăng thêm được phân phối cho cổ đông hiện hữu tương ứng với tỷ lệ cổ phần đang sở hữu.

- **Năm 2010:**Đến ngày 31 tháng 03 năm 2010 Công ty đã hoàn tất các thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ lên 93.074.150.000 đồng.

- Các sự kiện khác:

- Công ty đã duy trì tốt việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 với mục tiêu “Uy tín - chất lượng - hiệu quả”;

- Hệ thống nhận diện thương hiệu riêng của Công ty đã được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam đăng ký bảo hộ theo quy định;

- Bổ nhiệm mới một số chức danh quản lý trong Công ty và thực hiện luân chuyển cán bộ theo nghị quyết của Hội đồng quản trị;

- Phối hợp với bên Công ty tư vấn đã hoàn thành việc đăng ký lưu ký cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UpCoM) theo Giấy chứng nhận số 12/GCN-SGDHN ngày 19/01/2011 với mã chứng khoán là DLD và thứ 6, ngày 08 tháng 04 năm 2011 cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường.

• Ngày 16 tháng 05 năm 2012, Công ty chính thức mở cửa đưa vào khai thác kinh doanh khách sạn 4 sao Sài Gòn - Ban Mê tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành, nghề kinh doanh:

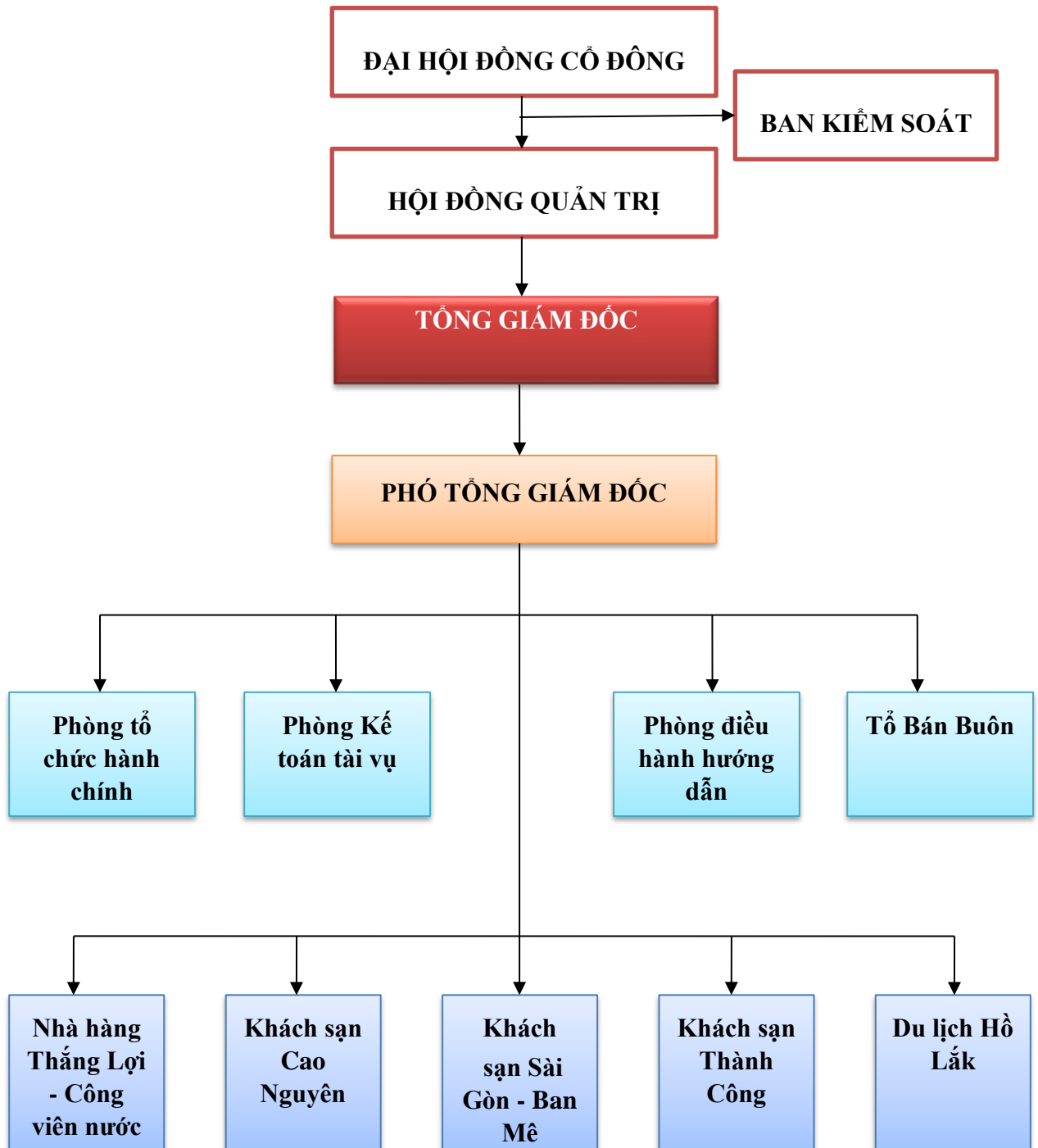
STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay	5229
2	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
3	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
4	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống.	5610
5	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp	9610
6	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng karaoke	9329
7	Hoạt động của các cơ sở thể thao Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, công viên nước	9311
8	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Hướng dẫn, kinh doanh vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng	4932
9	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa	7912
10	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Mua bán phân bón	4669
11	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (bia, rượu, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, hàng hải sản đông lạnh.	4632
12	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất	4663
13	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Mua bán nông sản	4620
14	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810

- Địa bàn kinh doanh: Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị: Mô hình quản trị của Công ty tuân theo mô hình quản trị của công ty đại chúng niên yết trên thị trường chứng khoán.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- **Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị Công ty gồm 05 thành viên. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty. Có quyền quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty, xác định các mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược trên cơ sở Đại hội cổ đông thông qua. Đề xuất mức chi trả cổ tức hàng năm. Hội đồng quản trị có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc điều hành; các phó tổng giám đốc; kế toán trưởng. Quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó. Cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác.

- **Ban Kiểm soát:**

Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên. Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý và điều hành Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán thống kê và lập báo tài chính, thẩm định báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng.

- **Ban Tổng Giám đốc:**

Gồm 01 Tổng giám đốc và 02 Phó Tổng giám đốc.

- **Phòng Kế toán - Tài vụ:**

Là phòng chức năng tham mưu tổng hợp về công tác kế toán Doanh nghiệp, phân tích tài chính, phân tích các nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng tích cực, tiêu cực ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, tổ chức quản lý vốn mang lại hiệu quả, xác định nhu cầu vốn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh trong từng thời điểm, thực hiện đúng đắn chế độ tài chính hiện hành. Cơ cấu gồm 7 nhân sự: 01 Kế toán Trưởng kiêm Trưởng phòng, 01 Phó phòng và 5 kế toán viên.

- **Phòng tổ chức hành chính:**

Là phòng chức năng tham mưu về công tác tổ chức cán bộ và quản lý hành chính, quản trị mạng thông tin nội bộ trong toàn công ty, theo dõi việc duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008. Cơ cấu gồm 06 nhân sự: 01 Trưởng phòng, 01 Phó phòng, 02 nhân viên và 02 lái xe.

- **Phòng kinh doanh và điều hành hướng dẫn du lịch:**

Là phòng có chức năng lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong toàn Công ty, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật trong các dịch vụ, thu thập thông tin phản hồi từ khách hàng để tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về các chính sách thu hút khách hàng. Tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực lữ hành và vận chuyển du lịch, xây dựng tour du lịch để phục vụ các đối tượng khách nội địa và nước ngoài, cung cấp các thông tin, hình ảnh tư liệu về lịch sử của địa phương cho bộ phận quản trị mạng để giới thiệu trên website của Công ty. Cơ cấu gồm 10 nhân sự: 01 Trưởng phòng, 01 Phó phòng, 8 nhân viên và hướng dẫn viên.

- **Tổ bán buôn:**

Là phòng có chức năng kinh doanh, mua và bán các sản phẩm bia, rượu và nước giải khát.... Cơ cấu gồm 3 nhân sự gồm 1 Tổ trưởng và 2 nhân viên.

• **Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê:**

Toạ lạc tại số 01-03 Phan Chu Trinh, P. Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột. Khách sạn cao 17 tầng, với 131 phòng ngủ đạt tiêu chuẩn quốc tế 4 sao: 01 phòng hội nghị lớn sức chứa 400 khách, 01 phòng họp VIP sức chứa 100 khách. Nhà hàng tiệc cưới bao gồm 2 sảnh; Sảnh lớn có sức chứa từ 450 đến 750 khách, sảnh nhỏ có sức chứa từ 300 - 450 khách và một số dịch vụ giải trí gồm massage & sauna với 27 phòng massage VIP, phòng Gym, hồ bơi...v.v. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2015 : 117 người (117 dài hạn) có 02 Phó Giám đốc

• **Khách sạn Cao Nguyên:**

Khách sạn 2 sao, có 33 phòng ngủ, nhà hàng 800 chỗ, dịch vụ Massage. Toạ lạc tại 65 Phan Chu Trinh, phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2014: 32 người (32 dài hạn) có 01 Phó Giám đốc.

• **Nhà hàng Thắng Lợi - Công viên nước Daklak:**

Tổ chức các loại hình trò chơi (đặc biệt là trò chơi dưới nước), nhà hàng ẩm thực, quầy bán hàng lưu niệm, nhà hàng 700 chỗ. Toạ lạc tại km 4 số 11 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2014: 65 người (65 dài hạn) có 01 Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

• **Khách sạn Thành Công:**

Khách sạn 2 sao, có 30 phòng ngủ, nhà hàng 100 chỗ. Toạ lạc tại số 51 Lý Thường Kiệt, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột. Hiện nay Công ty đã ký Hợp đồng cho thuê mặt bằng.

• **Du lịch Hồ Lắk:**

Nhà nghỉ Vua Bảo Đại 6 phòng ngủ, Khu resort 32 phòng ngủ, nhà dài dân tộc (02 nhà) khách ngủ 40 người, nhà hàng 300 chỗ ngồi, dịch vụ cưới voi, thuyền độc mộc, văn nghệ công chiêng rượu cần, lửa trại.... Toạ lạc tại Thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay Công ty đã ký Hợp đồng cho thuê mặt bằng.

- **Các công ty con, công ty liên kết:**

• **Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên**

Địa chỉ	Km7 Nguyễn Chí Thanh, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Ngành nghề kinh doanh	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát
Số lượng cổ phần	18.351 cổ phần
Mệnh giá 1 cổ phần	10.000 đ/CP
Tỷ lệ vốn góp	0,46%
Giá trị cổ phần	183.510.000 đồng

5. Định hướng phát triển

- **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.**

- Tiếp tục đôn đốc các nhà thầu thực hiện công tác bảo hành cho khách sạn Sài Gòn - Ban Mê để đáp ứng nhu cầu phục vụ khách hàng.

- Phần đầu hoàn thành các chỉ tiêu theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm đã đề ra như: Doanh thu - Lợi nhuận - Nộp ngân sách và thu nhập của người lao động.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- 04 năm đầu: Xây dựng xong các hạng mục công trình đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Quy hoạch thiết kế xây dựng: Khu Lắk Resort hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn du lịch cao cấp theo định hướng du lịch sinh thái - Nghi dưỡng - Văn hóa - Mạo hiểm thể thao.

- Cải tạo hoặc xây dựng lại quy mô Khách sạn Cao Nguyên đạt tiêu chuẩn 4 sao.

- Đẩy mạnh kinh doanh dịch vụ lữ hành - hoàn thiện và nâng cao chất lượng phục vụ các dịch vụ du lịch: Lưu trú- Ẩm thực - Dã ngoại - Cưỡi voi - Thuyền độc mộc - Văn nghệ công chiêng.

- Khai thác khách địa phương đi du lịch nước ngoài.

- Khi khách sạn Sài Gòn - Ban Mê hoạt động kinh doanh ổn định sẽ thực hiện niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

- Đối với môi trường : Đảm bảo thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam và quy định quốc tế.

- Đối với xã hội và cộng đồng : Thực hiện tốt công tác an ninh xã hội đem lại lợi ích thiết thực không những cho công ty mà cả cộng đồng và xã hội.

6. Các rủi ro:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu và giá cổ phiếu.

- Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

- Rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Nhằm đảm bảo ổn định giá thành thành phẩm, bộ phận quản

lý sản xuất của Công ty thường xuyên theo dõi tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa và đề xuất với Ban Tổng Giám đốc để có phương án dự trữ nguyên vật liệu cũng như phương án sản xuất kinh doanh phù hợp.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư vào cổ phiếu nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Do đó, Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

- Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng riêng biệt cho từng loại khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

- Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Đắk Lắk và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Đắk Lắk). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 của Báo cáo tài chính năm 2014. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

- Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

- Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài

chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Tổng doanh thu thực hiện	:	78.786.992.401đ
- Trong đó: - Giá vốn bán hàng	:	65.167.571.604đ
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	:	13.401.547.179đ
- Tiền lãi vay ngân hàng năm 2016	:	7.482.666.900đ
- Lợi nhuận trước thuế năm 2016	:	(2.837.184.221)đ
- Thuế TNDN phải nộp 2016	:	0đ
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	:	(2.837.184.221)đ
- Tổng số phải nộp ngân sách	:	7.982.325.179đ
- Tổng quỹ lương thực hiện	:	13.476.909.153đ
- Số lao động bình quân năm 2016	:	241 người
- Tiền lương b/quân (người/tháng)	:	4.660.065đ
- Phụ cấp HĐQT - BKS năm 2016	:	269.540.177đ

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	%TH KH	Tăng, giảm	
							Tỷ lệ %	Số tiền
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	85.551	88.750	78.787	89%	(8%)	(6.764)
2	Tổng lợi nhuận	“	79,5	1.011	(2.837)	(281%)	Lỗ 2.917	
3	Tỷ lệ cổ tức	%	0	0	0	0	0	0
4	Thu nhập BQ (người/tháng)	Đồng	4.741.940	4.750.000	4.660.065	98%	(2%)	(81,895)

- Tổng doanh thu thực hiện năm 2016 là 78.787 triệu đồng so với kế hoạch 88.750 triệu đồng; đạt 89% kế hoạch, giảm 8% và so với thực hiện năm 2015 là 6.764 triệu đồng; đạt 92%, giảm 8%.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2016 là lỗ 2.837 triệu đồng so với kế hoạch

là 1.011 triệu đồng; Lỗ 2.917 triệu đồng so với thực hiện năm 2015 là 79,5 triệu đồng

- Thu nhập bình quân của người lao động (đồng/người/tháng) 2016 là 4.660.065 đồng, so với kế hoạch là 4.750.000 đồng đạt 98%, giảm 2% và so với thực hiện cùng kỳ năm trước là 4.741.960 đồng, giảm 2%.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

- Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Nơi ở hiện nay	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Trình độ Chuyên môn	Chức vụ
1	Lê Ngọc Cơ	1959	Nam	Q. Phú Nhuận, TP HCM	50,8% (Đại diện TCT Du lịch Sài Gòn)	KS Thương Nghiệp	CT HĐQT P.TGD TCTy Du Lịch Sài Gòn
2	Lê Trung Châu	1954	Nam	52 Đào Tấn, BMT	0,76%	Đại học kinh tế	PCT HĐQT
3	Nguyễn Thị Sáu	1969	Nữ	134 Lê Thánh Tôn, BMT	0,29%	Đại học kinh tế	TV HĐQT KTT
4	Nguyễn Kim Châu	1959	Nam	285/74A CMT8, P.12, Q.10, Tp.HCM	(Đại diện TCT Du lịch Sài Gòn)	ĐH TC Kế toán	TV HĐQT PGĐ Nhân sự TCT DLSG
5	Trịnh Chí Thông		Nam	27 Nguyễn Trung Trực, Q.1, Tp.HCM	7,96% (Đại diện TCT Bến Thành)	Đại học QTKD	TV HĐQT

- Ban Kiểm soát

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Nơi ở hiện nay	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Trình độ Chuyên môn	Chức vụ
1	Lê Thị Hoàng Mai	1965	Nữ	P3, Q Phú Nhuận, HCM	(Đại diện TCT Du lịch Sài Gòn)	Đại học kinh tế	Trưởng BKS
2	Nguyễn Thị Mười	1966	Nữ	476 Phan Chu Trinh, BMT	0,13%	Đại học tài chính	TV Ban Ksoát PGĐ KSTC
3	Huỳnh Thị Ngọc	1968	Nữ	139 Lê Quý Đôn, BMT	0,13%	Đại học kinh tế	TV Ban Ksoát NV kế toán

- Ban điều hành

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Nơi ở hiện nay	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Trình độ Chuyên môn	Chức vụ
1	Trương Đức Hùng	1970	Nam	230/69 Lãng Bình Thăng, P.13, Q.11, TP.HCM	0	Thạc sỹ QTKD	TGD
2	Nguyễn Danh Ngọc	1962	Nam	Thanh Hóa 9 Trần Cao Văn, Tp.BMT	0,44%	ĐH Thương Mại	P. TGD
3	Đỗ Minh Tuấn	1961	Nam	Bình Định 100 Hai Bà Trưng, Tp.BMT	0,04%	ĐH Kinh tế	P. TGD
8	Nguyễn Thị Sáu	1969	Nữ	Nghệ An 134 Lê Thánh Tôn, Tp.BMT	0,29%	Đại học kinh tế	TV HĐQT KTT

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành:

- Hội đồng quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
• Ông Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch	15/05/2012	-
• Ông Lê Trung Châu	Phó Chủ tịch	15/05/2012	-
• Bà Nguyễn Thị Sáu	Ủy viên	15/05/2012	-
• Bà Võ Ngọc Xuân	Ủy viên	15/05/2012	25/04/2016
• Ông Nguyễn Kim Châu	Ủy viên	25/04/2016	-
• Ông Trần Đại Nghĩa	Ủy viên	10/06/2014	25/04/2016
• Ông Trịnh Chí Thông	Ủy viên	25/04/2016	-

- Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
• Bà Lê Thị Hoàng Mai	Trưởng ban	15/05/2012	-
• Bà Huỳnh Thị Ngọc	Thành viên	15/05/2012	-
• Bà Nguyễn Thị Mười	Thành viên	15/05/2012	-

- Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
• Ông Trương Đức Hùng	Tổng Giám đốc	28/02/2014	-
• Ông Đỗ Minh Tuấn	P. Tổng Giám đốc	16/05/2012	-
• Ông Nguyễn Danh Ngọc	P. Tổng Giám đốc	16/05/2012	-
• Bà Nguyễn Thị Sáu	Kế toán trưởng	16/05/2012	-

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên:

2.3.1. Tổng số cán bộ nhân viên:

- Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2016 là 239 người. Trong đó, Nhân viên quản lý là 14 người (Bao gồm Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng)

2.3.2. Chính sách đối với người lao động:

- Chế độ làm việc:

• Thời gian làm việc: Công ty đang thực hiện chế độ làm việc 44 giờ/tuần, các nhân viên tại văn phòng làm việc theo giờ hành chính, tại các đơn vị của Công ty được tổ chức làm việc theo ca, nhưng vẫn đảm bảo tuần làm việc 44 giờ.

• Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra cứ 05 năm làm việc tại Công ty, được cộng thêm 01 ngày phép trong năm. Nhân viên được nghỉ lễ, tết 10 ngày theo quy định của bộ Luật lao động.

• Nghỉ ốm, thai sản: Người lao động ốm đau, thai sản (có giấy xác nhận của cơ sở y

té) được nghỉ ngơi và được thanh toán chế độ bảo hiểm xã hội theo Luật bảo hiểm hiện hành.

- Các chế độ, phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ, quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật lao động.

- Trang bị trang phục, đồng phục, phương tiện lao động cho CBCNV.

- Chi tiền ăn tiền ăn ca hàng tháng cho cán bộ công nhân viên, với mức chi 300.000 đồng/người/tháng.

- Ngoài ra, công tác an toàn - vệ sinh lao động được cấp lãnh đạo Công ty quan tâm hàng đầu, quán triệt cho CBCNV nắm vững tầm quan trọng của công tác an toàn - vệ sinh lao động.

- Hoạt động của tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn thanh niên đều được tạo điều kiện thuận lợi.

- Chính sách tuyển dụng, đào tạo.

- Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có kinh nghiệm, năng lực chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc. Công ty thường xuyên quan tâm tuyển dụng sắp xếp, bố trí và kiện toàn đội ngũ cán bộ phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ kinh doanh.

- Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công ty kết hợp chặt chẽ giữa vấn đề đào tạo và phát triển nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá huấn luyện, đào tạo nội bộ và bên ngoài để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, học tập những kỹ năng mới cần thiết cho nhân viên để phát triển năng lực công tác nhằm đáp ứng yêu cầu công việc hiện tại cũng như trong tương lai của Công ty. Công ty có tổ chức cho cán bộ quản lý theo học các lớp đào tạo ngắn hạn hoặc dài hạn theo yêu cầu của công tác tổ chức quản lý, kinh doanh tại Công ty và đài thọ 100% chi phí học tập cũng như chế độ lương trong thời gian học tập.

- Chính sách lương, thưởng, phúc lợi.

- Chính sách lương: Công ty xây dựng quy chế về quản lý và phân phối tiền lương áp dụng thống nhất trong toàn Công ty.

- Tùy thuộc vào đặc điểm của từng đơn vị công ty giao đơn giá tiền lương và đưa ra các phương án trả lương khác nhau như: Lương cố định theo chức danh có trách nhiệm, lương kinh doanh với mục tiêu thu hút nhân tài, khuyến khích người tài, không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động.

- Công ty thực hiện việc chi trả lương cho nhân viên dựa vào cấp công việc của nhân viên, năng lực, chức vụ, thang bảng lương của nhà nước và điều kiện kinh doanh của Công ty. Công ty thực hiện chế độ nâng lương cho cán bộ công nhân viên hàng năm và có sự quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống cán bộ công nhân viên.

- Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng dựa trên nguyên tắc gắn

với kết quả và hiệu quả lao động đạt được, việc xét thưởng sẽ thực hiện vào cuối năm căn cứ vào quá trình đạt được thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công việc.

- Phúc lợi: Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ người lao động, tổ chức đi nghỉ mát, du lịch, duy trì thường xuyên phong trào Văn - Thể - Mỹ.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn:

- Dự án xây dựng Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê đã hoàn thành và đưa vào hoạt động kinh doanh vào tháng 05 năm 2012.

- Nhà hàng tiệc cưới 700 chỗ tại Công viên nước đã khẳng định được vị thế - thương hiệu - Uy tín trên thị trường.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty Cổ phần TM Sabeco Tây Nguyên:

- Ngành nghề hoạt động: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát.
- Tình hình tài chính Công ty năm 2016:

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
I	Tài sản ngắn hạn	100 BCĐKT	8.789.873.733.337	7.879.176.215.905
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110 BCĐKT	6.406.079.584.088	4.960.953.298.690
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120 BCĐKT	440.000.000.000	570.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130 BCĐKT	1.529.733.463.741	1.926.566.455.134
4	Hàng tồn kho	140 BCĐKT	386.737.459.597	407.893.789.492
5	Tài sản ngắn hạn khác	150 BCĐKT	27.323.225.911	13.762.672.589
II	Tài sản dài hạn	200 BCĐKT	6.662.482.616.782	8.067.852.942.118
1	Các khoản phải thu dài hạn	210 BCĐKT	349.328.155.565	347.195.536.765
2	Tài sản cố định	220 BCĐKT	2.228.526.302.264	3.595.785.755.694
	- Tài sản cố định hữu hình	221 BCĐKT	1.332.110.654.009	1.466.056.228.231
	- Tài sản cố định vô hình	227 BCĐKT	896.415.648.255	2.129.729.527.463
3	Bất động sản đầu tư	230 BCĐKT	5.140.919.628	5.533.884.132
4	Tài sản dở dang dài hạn	240 BCĐKT	22.017.868.687	51.487.342.330
5	Đầu tư tài chính dài hạn	250 BCĐKT	3.966.165.344.499	3.736.266.534.715
6	Tài sản dài hạn khác	260 BCĐKT	91.304.026.139	331.583.888.482
	TỔNG TÀI SẢN	270 BCĐKT	15.452.356.350.119	15.947.029.158.023
III	Nợ phải trả	300 BCĐKT	2.297.947.865.347	4.339.744.071.448
1	Nợ ngắn hạn	310 BCĐKT	2.191.065.107.804	4.174.899.699.597
2	Nợ dài hạn	330 BCĐKT	106.882.757.543	164.844.371.851
IV	Vốn sở hữu	400 BCĐKT	13.154.408.484.772	11.607.285.086.575
1	Vốn chủ sở hữu	410 BCĐKT	13.154.408.484.772	11.607.285.086.575
	- Vốn góp của chủ sở hữu	411 BCĐKT	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
	- Quỹ đầu tư phát triển	418 BCĐKT	760.819.802.040	763.087.959.573
2	Lợi nhuận chưa phân phối	421 BCĐKT	5.980.776.822.732	4.431.385.267.002
	TỔNG NGUỒN VỐN	440 BCĐKT	15.452.356.350.119	15.947.029.158.023
B	KẾT QUẢ KINH DOANH		NĂM 2015	NĂM 2014
1	Tổng doanh thu	01+21+31 KQKD	11.810592.584.909	10.970.046.796.626
2	Lợi nhuận trước thuế	50 BCKQKD	3.466.334.218.527	2.790.436.246.133
3	Lợi nhuận sau thuế	60 BCKQKD	3.420.779.506.864	2.726.112.716.423

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

(Giá trị sổ sách tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016)

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	195.469.169.191	188.279.935.636	(3,68%)
Doanh thu thuần	82.834.084.858	78.569.118.783	(5,15%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.965.816.634)	(2.925.618.485)	(48,82%)
Lợi nhuận khác	2.045.370.688	88.434.264	(95,68%)
Lợi nhuận trước thuế	79.554.054	(2.837.184.221)	(3666,36%)
Lợi nhuận sau thuế	79.554.054	(2.837.184.221)	(3666,36%)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	9	(305)	(3488,89%)

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,60 0,52	0,47 0,37	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,58 1,38	0,58 1,38	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân + Doanh thu thuần/Tổng tài sản	50,79 0,42	28,01 0,42	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	0,001 0,001 0,001	(0,036) (0,036) (0,015)	
	(0,02)	(0,037)	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần: số lượng cổ phần : 93.974.150 cổ phần

5.2. Cơ cấu cổ đông:

5.2.1. Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông đến ngày 31/12/2016:

TT	Tên cổ đông	Số lượng Cổ đông	Số lượng Cổ phần	Tổng giá trị	Tỷ lệ
1	Tổng Cty Du lịch Sài Gòn	01	4.729.401	47.294.010.000	50,80%
2	Tổng Cty ĐT và KD VỐN NN	01	2.686.252	26.862.520.000	28,87%
3	Tổng Cty Bến Thành	01	740.856	7.408.560.000	7,96%
4	Cổ đông trong Công ty	99	540.173	4.401.730.000	4,79%
5	Cổ đông ngoài Công ty	44	610.733	5.834.990.000	7,58%
	Tổng cộng	146	9.307.415	93.074.150.000	100%

5.2.2. Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn:

❖ Tổng Công ty kinh doanh vốn Nhà nước:

- Địa chỉ: Số 15A Trần Khánh Dư - Hà Nội
- Ngành nghề hoạt động:
 - Đầu tư vốn vào những ngành, lĩnh vực quan trọng mà nhà nước cần chi phối để thành lập doanh nghiệp mới;
 - Đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các doanh nghiệp khác;
 - Đầu tư mua một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;
 - Đầu tư trên thị trường vốn, thị trường chứng khoán thông qua việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác;
 - Cung cấp các dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp; nhận ủy thác các nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Số lượng cổ phần : 2.686.252 cổ phần.

- Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 28,87%

❖ Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn:

- Địa chỉ: 23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận I, TP. Hồ Chí Minh
- Ngành nghề hoạt động:
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (kể cả các dịch vụ quản lý thuê khách sạn, nhà hàng, cơ sở lữ hành, khu nghỉ dưỡng), tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;
 - Dịch vụ vũ trường, sauna-massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, business center, đại lý bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty, cắt tóc, uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài Gòn, giặt ủi, wash hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;
 - Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;
 - Kinh doanh vui chơi, giải trí, bãi tắm biển;
 - Dịch vụ cảng và bến cảng;
 - Cung cấp nước ngọt, xăng dầu cho tàu thuyền;
 - Dịch vụ vận tải đường thủy, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
 - Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (tại Khách Sạn Cửu Long, Quận 1 và Khách Sạn Đồng Khởi, Quận 1, Khách Sạn Rex, Q.1 và Khách Sạn Đệ Nhất, Q. Tân Bình) thuộc hệ thống Khách Sạn của Tổng Công Ty.

- Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: Thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hóa thể thao, chuyển tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;
 - Đại lý ký gửi hàng hóa, thu đổi ngoại tệ;
 - Đại lý kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh taxi;
 - Dịch vụ quảng cáo trưng bày giới thiệu hàng hóa;
 - Lữ hành nội địa, quốc tế, vận chuyển khách du lịch;
 - Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;
 - Vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy;
 - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
 - Kinh doanh địa ốc - Dịch vụ nhà đất;
 - Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng (chỉ thực hiện với các dự án, công trình đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt);
 - Mua bán phụ tùng xe ô tô các loại, xe hơi với hình thức làm đại lý cho các hãng nước ngoài;
 - Sửa chữa, bảo trì ô tô, tàu du lịch;
 - Sản xuất nước đá - Sản xuất, chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mì, Bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;
 - Sản xuất nước tinh khiết;
 - Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;
 - Thiết kế thi công, sửa chữa trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;
 - Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hóa tiêu dùng, hóa chất (các hóa chất sử dụng cho công nghiệp giặt ủi, tẩy rửa hồ bơi trong khách sạn, các hóa chất dùng trong công nghiệp chế biến cao su);
 - Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch, ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp, vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;
 - Mua bán các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
 - Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý;
 - Bổ sung: đại lý bảo hiểm;
 - Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Số lượng cổ phần sở hữu : 4.729.401 cổ phần
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 50,80%

❖ Tổng Công ty Bên Thành:

- Địa chỉ: 27 Nguyễn Trung Trực- Quận I TP Hồ Chí Minh.

- Ngành nghề hoạt động:

- Mua bán: nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, tiểu thủ công nghiệp, hàng công nghiệp, máy móc thiết bị và phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).

- Nguyên phụ liệu, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, quần áo, mỹ phẩm, hương liệu, ô tô, xe gắn máy và phụ tùng các loại.

- Nữ trang, vàng bạc, đá quý, gas, máy vi tính, thiết bị ngoại vi và linh kiện phụ tùng, hàng kim khí điện máy, điện, điện tử, thiết bị viễn thông, rượu, bia, nước giải khát.

- Dịch vụ: Du lịch lữ hành quốc tế và nội địa, Khách Sạn, ăn uống, vũ trường, vui chơi giải trí, vận chuyển khách trong và ngoài nước, vận tải hàng hóa đường bộ, khai thuê hải quan, giao nhận hàng hóa, kiều hối; cho thuê nhà, xưởng, văn phòng, căn hộ, kho bãi (chỉ thực hiện khi có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt), thiết kế tạo mẫu, tin học, mạng internet, photocopy, sửa chữa bảo trì máy vi tính, thiết bị viễn thông, ô tô, xe gắn máy;

- Xuất khẩu lao động, đại lý bảo hiểm, tư vấn, thiết kế, thi công các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, nhà xưởng, kho bến bãi, dịch vụ khu công nghiệp và cảng;

- Sản xuất, gia công: Các sản phẩm cơ khí, phụ tùng xe, giày da, sản phẩm may, thêu, đan, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm gỗ, bao bì giấy, in ấn, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, băng đĩa được phép lưu hành, phần mềm tin học, sản phẩm điện, điện tử, bản mạch âm thanh, bản mạch điều, dây tín hiệu, sản xuất lắp ráp máy vi tính, loa máy vi tính, chế biến lương thực, thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, lắp ráp xe các loại, chiết nạp gas;

- Đại lý ký gửi hàng hóa, dịch vụ, hoa tươi, đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác; Bổ sung: Karaoke (hoạt động tại Nhà hàng Maxim's, số 13-15-17 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận I- TP Hồ Chí Minh.

- Số lượng cổ phần sở hữu : 740.856 cổ phần

- Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 7.96%

5.2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập:
Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập:

Stt	Họ tên cổ đông	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Nghề nghiệp/ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ sở hữu ban đầu (%)	Tỷ lệ sở hữu 31/12/2013 (%)
1	Cổ đông nhà nước (TCT đầu tư và KD vốn nhà nước)		Số 15A Trần Khánh Dư – Hà Nội	(đã trình bày ở phần II mục 5.2.2)	81,16	28,87%
2	Lê Trung Châu	1954	Số 52 Đào Tấn, TP.Buôn Ma Thuột	Quản lý doanh nghiệp	1,86	0,77%
3	Nguyễn Danh Ngọc	1962	Số 09 Trần Cao Vân, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý doanh nghiệp	1,14	0,44

4	Nguyễn Thị Sáu	1969	Số 134 Lê Thánh Tông, TP. Buôn Ma Thuột	Kế toán	1,02	0,30
5	Trần Duy Khương An	1958	Số 82 Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý lữ hành	1,77	0,42
6	Dương Ngọc Trúc	1957	Số 134 Nguyễn Công Trứ, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý khách sạn	1,52	0,16
7	Nguyễn Khắc Long	1957	Số 10 Đinh Tiên Hoàng, TP. BMT	Quản lý Nhà hàng	3,79	0,24
8	Nguyễn Ngọc Lợi	1960	Số 14/2 Nguyễn Văn Trỗi, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý Công viên nước	2,14	0,21
9	Hoàng Đình Chương	1963	Số 09 Bà Triệu, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý doanh nghiệp tư nhân	1,01	0,24
10	Trần Tấn Hiền	1957	Số 46 Nguyễn Hồng Đào, Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Kiến trúc sư	2,03	0,48
11	Võ Văn Châu	1953	18/4 Thích Quảng Đức, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Cố vấn cho Ngân hàng Đại Tín	2,54	0,94

5.3. Cổ đông/ thành viên góp vốn nước ngoài: Không có cổ đông nước ngoài.

5.4. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có thay đổi

5.5. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch cổ phiếu quỹ

5.6. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm
- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

6.3. Tiêu thụ nước:

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng
- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động
- c) Hoạt động đào tạo người lao động
 - Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên
 - Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đặc điểm tình hình:

1.1. Thuận lợi:

Hệ thống giao thông đường bộ, đường hàng không đến Đắk Lắk được nâng cấp, tăng chuyến bay đi lại thuận tiện đã thu hút được lượng khách trong và ngoài nước đến làm ăn, du lịch ngày càng nhiều hơn;

Vị trí của các nhà hàng khách sạn trực thuộc Công ty đều ở trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột nên rất thuận lợi. Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê đi vào hoạt động được hơn 4 năm, nghiệp vụ phục vụ ngày càng được nâng lên đã khẳng định được chất lượng và thương hiệu, từ đó lấy lại được khách hàng truyền thống và các hãng lữ hành nên công suất phòng ngủ tăng trưởng khá ổn định trong năm;

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk là đơn vị thành viên trong hệ thống Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV nên tạo được giá trị ổn định về mặt chất lượng dịch vụ do sự chuyển giao nghiệp vụ giữa các đơn vị thành viên trong hệ thống và thương hiệu mang lại, góp phần không nhỏ vào yếu tố thuận lợi cạnh tranh trong việc mang lại nguồn khách dồi dào. Công tác tiếp thị quảng bá dịch vụ của Công ty áp dụng bằng nhiều hình thức (đặc biệt là áp dụng công nghệ kết nối) ngày càng rộng hơn, tốt hơn và nhanh hơn;

Đắk Lắk là địa danh lưu giữ nhiều nét đặc thù về giá trị văn hóa dân gian, phong tục tập quán của các cộng đồng 47/54 dân tộc trên khắp cả nước; cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ, còn nét hoang sơ và những di tích ghi lại dấu ấn lịch sử là một trong những điều kiện quan trọng để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước trước mắt cũng như lâu dài.

Giá cả nông sản như cà phê, hồ tiêu, cao su... trong năm tương đối ổn định và tăng, đặc biệt giá cao su đã tăng đáng kể sau một thời gian dài sụt giảm liên tục. Đã góp phần kích cầu tiêu dùng tăng trưởng, trong đó có ngành dịch vụ du lịch.

1.2. Khó khăn:

Tình hình trong nước và thế giới còn nhiều diễn biến phức tạp về chính trị, an ninh, kinh tế, tình hình thiên tai hạn hán, lũ lụt, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, chiến tranh... đã làm suy giảm lượng khách đến từ nước ngoài, đặc biệt là các nước Châu Âu, Châu Mỹ;

Tình hình kinh tế Việt Nam nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng còn có những diễn biến chưa thật sự ổn định. Đời sống của người dân vẫn còn nhiều khó khăn, từ đó cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt nhu cầu chi tiêu cho hoạt động vui chơi giải trí giảm so với các năm trước;

Ngành Du lịch Đắk Lắk chưa có định hướng để đầu tư chiến lược hoàn thiện sản phẩm du lịch xứng tầm và đa dạng để hấp dẫn du khách. Sản phẩm du lịch của tỉnh còn đơn điệu, manh mún không đủ sức thu hút khách. Vì vậy, hầu như khách du lịch chỉ đến một lần mà ít khi quay trở lại;

Tình hình cạnh tranh trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn và vui chơi giải trí ngày càng khốc liệt. Các cá nhân, đơn vị đua nhau mở các dịch vụ cùng ngành nghề với Công ty, tranh giành thị phần bằng nhiều chiêu thức không lành mạnh. Họ lợi dụng kẽ hở từ chính sách thuế nên có sự không bình đẳng trong thu nộp thuế để cạnh tranh. Vì vậy, đã làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian qua;

Trong năm 2016, tiền thuê đất tăng cao do Nhà nước điều chỉnh đơn giá thuê đất cho chu kỳ 05 năm tiếp theo 2016 - 2020. Hoạt động kinh doanh của Công ty đã khó khăn lại càng thêm khó khăn; do sở hữu diện tích đất lớn (55.317 m²), vị trí ở các khu vực trung tâm thành phố có khung giá đất cao.

Vốn đầu tư khách sạn Sài Gòn Ban Mê chủ yếu là từ nguồn vốn vay ngân hàng cho nên rất áp lực rất lớn trong việc trả lãi và trả nợ gốc cho ngân hàng.

2. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Tổng doanh thu thực hiện 78.786.992.008đ

(đã bao gồm Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác)

So với kế hoạch 88.750.723.000đ; đạt 88,77% (không HTKH);

So với thực hiện năm trước 85.551.480.436đ; đạt 92,09% (giảm -7,91%).

- Một số lĩnh vực kinh doanh chủ yếu như sau:

❖ Kinh doanh phòng ngủ:

Doanh thu thực hiện 19.595.268.851đ;

So với kế hoạch 18.840.000.000đ; đạt 104%

So với thực hiện năm trước 17.856.247.002đ; đạt 109,73% (tăng +9,73%)

○ Công suất phòng ngủ KS SG- BM: 52%, so năm 2015: 44,4%, tăng 5,6%;

○ Công suất phòng ngủ KSCN: 83%, so năm 2015: 77%, tăng 6%.

❖ Kinh doanh hàng ăn uống:

Doanh thu thực hiện 27.557.315.133đ

So với kế hoạch 34.980.000.000đ; đạt 78,78% (không HTKH);

So với thực hiện năm trước 32.213.584.504đ; đạt 85,54% (giảm -14,46%).

❖ **3/ Kinh doanh Lữ hành:**

Doanh thu thực hiện 3.466.443.739đ

So với kế hoạch 5.050.000.000đ; đạt 68,64% (không HTKH);

So với thực hiện năm trước 4.727.468.673đ; đạt 73,32% (giảm -26,68%).

❖ **Kinh doanh dịch vụ Công viên Nước:**

Doanh thu thực hiện 4.333.630.000đ

So với kế hoạch 4.920.000.000đ; đạt 88,08% (không HTKH);

So với thực hiện năm trước 4.596.306.000đ; đạt 94,28% (giảm -5,72%)

❖ **Kinh doanh hàng hoá chuyển bán:**

Doanh thu thực hiện 3.583.894.095đ

So với kế hoạch 4.167.000.000đ; đạt 86,00% (không HTKH);

So với thực hiện năm trước 3.712.128.927đ; đạt 96,54% (giảm -3,46%).

❖ **Kinh doanh bán buôn hàng hoá:**

Doanh thu thực hiện 13.567.593.173đ

So với kế hoạch 12.746.000.000đ; đạt 106,44%

So với thực hiện năm trước 11.912.129.044đ; đạt 113,89% (tăng +13,89%)

Như vậy, trong các dịch vụ kinh doanh chỉ có Doanh thu dịch vụ phòng ngủ và bán buôn hàng hóa là hoàn thành vượt mức kế hoạch và tăng so với năm 2015. Còn lại Doanh thu các dịch vụ khác đều không hoàn thành kế hoạch đề ra và giảm so với năm 2015.

3. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016:

- **Lỗ lũy kế năm 2015 chuyển sang (12.614.592.954) đồng**

- **Tổng doanh thu thực hiện 78.786.992.008 đồng**

(*đã bao gồm Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác*)

- **LN chưa PB CPQLDN, khấu hao và lãi vay: 18.258.722.824 đồng**

- Phân bổ chi phí quản lý DN : 3.627.536.241 đồng

- Khấu hao cơ bản năm 2016 : 9.985.704.714 đồng

- Tiền lãi vay ngân hàng năm 2016 : 7.482.666.090 đồng

- Lãi (lỗ) năm 2016 : (2.837.184.221) đồng

- Lỗ lũy kế còn đến 31/12/2016 : (15.451.777.175) đồng

(Tiền thuê đất năm 2016 sẽ được điều chỉnh theo điểm 8, điều 3, Nghị định 135/2016/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; sau khi tính lại đúng theo tinh thần Nghị định 135/2016/NĐ-CP thì tiền thuê đất sẽ giảm được

1.268.566.980 đồng so với tiền thuê đất theo thông báo thuê, khi đó số lỗ năm 2016 chỉ là 1.568.617.241 đồng và lỗ lũy kế là 14.183.210.195 đồng).

- Tổng số phải nộp ngân sách	:	7.634.104.208 đồng
- Tổng quỹ lương thực hiện	:	13.476.909.153 đồng
- Lao động bình quân năm 2016	:	241 người (Năm 2015: 250 người)
- Lương b/quân (người/tháng)	:	4.660.065 đồng (Năm 2015: 4.741.940 đồng)
- Phụ cấp HDQT-BKS năm 2016	:	269.537.183 đồng
Tương ứng 2%/Tổng quỹ lương (bình quân 2.807.679 đ/người/tháng)		

4. Đánh giá kinh doanh của các đơn vị trực thuộc Công ty năm 2016

4.1. Khách sạn Cao Nguyên:

- Doanh thu thực hiện	:	7.006.463.334đ;	
So với kế hoạch	:	8.700.000.000đ;	đạt 80,53%
So với thực hiện năm 2015	:	8.135.029.741đ;	đạt 86,12%
- Lợi nhuận thực hiện	:	1.709.232.661đ;	
(Chưa phân bổ chi phí QLDN và khấu hao)			
So với kế hoạch	:	2.186.244.000đ;	đạt 78,18%
So với thực hiện năm 2015	:	2.082.137.839đ;	đạt 82,09%
- Lợi nhuận trước thuế	:	859.645.322đ;	
So với kế hoạch	:	1.143.998.000đ;	đạt 75,14%
So với thực hiện năm 2015	:	1.046.354.552đ;	đạt 82,15%

Doanh thu thực hiện năm 2016 không hoàn thành kế hoạch đề ra, chỉ đạt 80,53% KH; So với năm 2015 doanh thu giảm -13,88% (số tiền giảm -1.128.566.407đồng). Do vậy, lợi nhuận trước thuế năm 2016 cũng không hoàn thành kế hoạch và giảm so với năm 2015 là -17,85% (số tiền giảm -186.709.230 đồng). Nguyên nhân, doanh thu giảm chủ yếu từ dịch vụ tự chế và chuyển bán, do không cạnh tranh thu hút được tiệc cưới.

Ngoài ra, trong năm Công ty cũng đã bổ sung, thay thế một số trang thiết bị phục vụ phòng ngủ, nhà hàng, hội nghị nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng phần nào đã tăng được lượng khách đến ngủ tại khách sạn (công suất phòng tăng so 6% với 2015).

4.2. Khách sạn Thành Công:

- Doanh thu thực hiện	:	684.203.819đ;	
So với kế hoạch	:	658.364.000đ;	đạt 103,92%
So với thực hiện năm 2015	:	667.454.546đ;	đạt 102,5%
- Lợi nhuận thực hiện	:	590.841.225đ;	
(Chưa trừ khấu hao cơ bản)			
So với kế hoạch	:	602.539.000đ;	đạt 98,05%
So với thực hiện năm 2015	:	637.867.260đ;	đạt 92,62%

- Lợi nhuận trước thuế	:	473.940.189đ;	
So với kế hoạch	:	485.638.000đ;	đạt 97,59%
So với thực hiện năm 2015	:	520.966.260đ;	đạt 90,97%

Doanh thu khách sạn Thành Công năm 2016 tăng nhưng lợi nhuận lại giảm là do Công ty đã thanh lý hợp đồng cho thuê mặt bằng trước thời hạn với Công ty TNHH Thương Mại Toàn Lâm, kể từ ngày 28/11/2016. Sau khi tiếp nhận lại khách sạn phải sửa chữa, thay thế, trang bị bổ sung tài sản, công cụ, dụng cụ, cơ sở vật chất đã xuống cấp và hư hỏng nghiêm trọng, nên chi phí tăng làm giảm lợi nhuận.

4.3. Du lịch Hồ Lắk:

- Doanh thu thực hiện	:	693.865.603đ;	
So với kế hoạch	:	696.359.000đ;	đạt 99,64%
So với thực hiện năm 2015	:	669.085.960đ;	đạt 103,7%
- Lợi nhuận thực hiện	:	683.510.971đ;	
(Chưa trừ khấu hao cơ bản)			
So với kế hoạch	:	690.339.000đ;	đạt 99,01%
So với thực hiện năm 2015	:	650.258.404đ;	đạt 105,11%
- Lợi nhuận trước thuế	:	206.117.443đ;	
So với kế hoạch	:	212.965.000đ;	đạt 96,78%
So với thực hiện năm 2015	:	124.284.232đ;	đạt 165%

Du lịch Hồ Lắk hiện đang cho thuê mặt bằng kinh doanh. Lợi nhuận trước thuế năm 2016 tăng so với thực hiện năm trước là do chi phí khấu hao giảm (một số tài sản cố định đã khấu hao hết).

4.4. Nhà hàng Thăng Lợi - Công viên nước:

- Doanh thu thực hiện	:	15.845.727.000đ;	
So với kế hoạch	:	23.400.000.000đ;	đạt 67,71%
So với thực hiện năm 2015	:	21.870.689.095đ;	đạt 72,45%
- Lợi nhuận thực hiện	:	1.675.105.765đ;	
(Chưa phân bổ chi phí QLDN và khấu hao)			
So với kế hoạch	:	3.510.909.000đ;	đạt 47,71%
So với thực hiện năm 2015	:	3.250.841.815đ;	đạt 51,52%
- Lợi nhuận trước thuế (lỗ)	:	(530.548.446)đ;	
Kế hoạch lợi nhuận	:	950.207.000đ;	
Thực hiện năm 2015	:	676.796.995đ;	

Năm 2016 tình hình kinh doanh của NHTL – CVN tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn không hoàn thành kế hoạch doanh thu, giảm sút -27,65% so với doanh thu năm 2015. Kết quả kinh doanh (sau phân bổ chi phí QLDN) lỗ -530.548.446 đồng. Nguyên nhân do:

Kinh doanh tiệc cưới của nhà hàng Thăng lợi không cạnh tranh được với các nhà hàng tư nhân về trang thiết bị và chế độ khuyến mãi;

Nhà hàng đưa vào hoạt động gần 10 năm đã đến thời kỳ xuống cấp nhưng Công ty không có vốn để đầu tư đổi mới;

Từ tháng 8/2015 Tỉnh ủy ban hành quyết định về số lượng đặt tiệc cưới đối với đảng viên, cán bộ công chức không quá 350 suất/tiệc (02 gia đình tổ chức chung không quá 450 suất/tiệc). Vì vậy, tiệc cưới từ trên 600 suất hầu như không còn, ảnh hưởng lớn đến doanh thu nhà hàng;

Công viên nước phụ thuộc vào khí hậu thời tiết và chỉ kinh doanh được kỳ nghỉ hè của học sinh và những ngày lễ, tết. Đồng thời, cũng bị cạnh tranh với các điểm du lịch sinh thái trong thành phố như: khu du lịch sinh thái Cô Tam, khu du lịch Đồi Thông. Nên doanh thu giảm -6% so với năm 2015;

Năm 2016 tiền thuê đất tăng do Nhà nước điều chỉnh tiền thuê đất cho chu kỳ 05 năm từ 2016 – 2020 (NHTL – CVN có quỹ đất lớn, gần 5 ha).

Ngoài ra, Công ty cũng đã phải điều chỉnh tăng một số chi phí khuyến mãi tiệc cưới cho phù hợp điều kiện thực tế để cạnh tranh với các nhà hàng tiệc cưới tư nhân trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.

4.5. Phòng hướng dẫn du lịch:

- Doanh thu thực hiện	:	3.466.443.739đ;	
So với kế hoạch	:	5.050.000.000đ;	đạt 68,64%
So với thực hiện năm 2015	:	4.727.468.673đ;	đạt 73,32%
- Lợi nhuận thực hiện	:	86.871.247đ;	
(Chưa phân bổ chi phí QLDN và khấu hao)			
So với kế hoạch	:	334.781.000đ;	đạt 25,94%
So với thực hiện năm 2015	:	312.880.019đ;	đạt 27,76%
- Lợi nhuận trước thuế (lỗ)	:	(88.141.466)đ;	
Kế hoạch lợi nhuận	:	96.656.000đ;	
Thực hiện năm 2015	:	90.880.019đ;	

Tình hình kinh doanh lữ hành năm 2016 doanh thu tiếp tục giảm mạnh so với năm 2015 (mức giảm -26,68%). Kết quả kinh doanh lỗ -88.141.466 đồng; do nguyên nhân sau:

Lượng khách quốc tế đến giảm hẳn so với các năm trước, doanh thu chủ yếu là doanh thu của lữ hành nội địa nên hiệu quả kinh doanh thấp.

Các đơn vị lữ hành tại địa phương mở ra nhiều. Các công ty du lịch có thương hiệu trên cả nước mở chi nhánh, văn phòng đại diện. Nên bị chia khách ảnh hưởng đến doanh thu, hiệu quả.

4.6. Văn phòng Công ty (bán buôn bia Sài Gòn, vận chuyển....)

- Doanh thu thực hiện	:	13.602.692.610đ;
-----------------------	---	------------------

So với kế hoạch	:	12.746.000.000đ;	đạt 106,72%
So với thực hiện năm 2015	:	11.912.129.044đ;	đạt 114,19%
- Lợi nhuận thực hiện	:	141.420.829đ;	
(Chưa phân bổ chi phí QLDN và khấu hao)			
So với kế hoạch	:	114.722.000đ;	đạt 123,27%
So với thực hiện năm 2015	:	62.904.459đ;	đạt 224,81%
- Lợi nhuận trước thuế	:	133.641.673đ;	
So với kế hoạch	:	106.943.000đ;	đạt 124,96%
So với thực hiện năm 2015	:	55.125.327đ;	đạt 242,43%

Kinh doanh bán buôn hàng hóa trong năm 2016 cũng đã có nhiều cố gắng. Doanh thu hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra và tăng so với năm 2015. Nhưng về mặt giá bán không chênh lệch nhiều với giá mua, do có nhiều đại lý cùng cấp bán hàng đua nhau giảm giá bán nên hiệu quả cũng còn hạn chế. Tuy nhiên, lợi nhuận bán buôn tăng trên 2 lần so với năm 2015, là do được các nhà sản xuất bia, nước giải khát hỗ trợ thêm tiền bán hàng cho các nhà phân phối. Đồng thời, bán buôn cũng đã hoàn thành được mục đích của Công ty đề ra là duy trì để cung cấp hàng hóa cho các nhà hàng khách sạn trực thuộc Công ty là chính không mở rộng thêm mạng lưới bán hàng. Mặc dù vậy, trong năm 2016 tổ bán buôn cũng đã khai thác bán cho một số đại lý cấp 2 ở các huyện để tăng doanh thu – hiệu quả, đây là một sự nỗ lực cố gắng lớn của dịch vụ kinh doanh này.

4.7. Đánh giá hoạt động kinh doanh của khách sạn Sài Gòn - Ban Mê:

a. Tình hình chung của khách sạn năm 2016:

❖ Thuận lợi:

- Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê có vị trí đặc biệt thuận lợi nằm ngay tại Ngã 6 trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột, đây là vị trí đắc địa trong lĩnh vực kinh doanh Khách sạn – Nhà hàng. Từ Khách sạn nhìn được bao quát toàn bộ vẻ đẹp của Thành phố, tượng đài chiến thắng Buôn Ma Thuột và nhà thờ Chính tòa gắn liền với di tích lịch sử nổi tiếng của Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk;

- Là đơn vị trực thuộc của Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk nằm trong hệ thống Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV nên tạo được giá trị ổn định về mặt chất lượng dịch vụ và thương hiệu. Đây là yếu tố rất thuận lợi trong việc cạnh tranh với các khách sạn có cùng đẳng cấp trên địa bàn. Dựa vào hệ thống các đơn vị của Tổng công ty du lịch Sài Gòn TNHH MTV nên quảng cáo tiếp thị các sản phẩm dịch vụ của khách sạn rộng hơn, tốt hơn và nhanh hơn;

- Khách sạn đạt tiêu chuẩn 4 sao với trang thiết bị mới và sang trọng đáp ứng được nhu cầu cao của du khách trong và ngoài nước. Tập thể cán bộ, nhân viên của khách sạn trẻ trung về tuổi tác, nhiệt tình trong công việc, nghiệp vụ chuyên môn tương đối vững vàng, được đào tạo liên tục và có tinh thần đoàn kết nội bộ tốt, có ý thức xây dựng đơn vị ngày càng phát triển;

- Khách sạn hoạt động trên 4 năm đã trở nên thân thuộc với nhiều đối tượng khách hàng trong và ngoài nước, đặc biệt là thị phần khách MICE, onlines, lữ hành inbound, cơ quan ban ngành trong và ngoài tỉnh...;

- Giao thông đường bộ thuận lợi. Giao thông hàng không ngày càng mở rộng phát triển; Các hãng hàng không liên tục tăng chuyến và mở thêm các đường bay mới. Ngoài Vietnam Airlines có 04-05 chuyến/ngày đi thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng. Buôn Ma Thuột đã có thêm 2 hãng hàng không giá rẻ khai thác là VietJet Air và Jetstar Pacific, đây là đầu mối vận chuyển hành khách rất quan trọng nối liền các trung tâm kinh tế của cả nước như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh, Thanh Hóa, Hải Phòng... đến với Buôn Ma Thuột và ngược lại.

❖ Khó khăn:

- Tình hình kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn do cạnh tranh rất khốc liệt với khách sạn Hai Bà Trưng 5 sao về giá bán phòng và dịch vụ rất thấp, PR của họ đến cơ quan ban ngành chủ chốt trong tỉnh rất tốt; Khách sạn Dakruco 4 sao hạ giá ngang khách sạn 3 sao và khuyến mại nhiều hình thức cho khách hàng khi đặt các dịch vụ khác; Các nhà hàng tiệc cưới tư nhân trang thiết bị đẹp, xe đưa đón cô dâu sang trọng có nhiều chính sách khuyến mãi bằng dịch vụ, hiện vật và tiền mặt. Chương trình nghi thức chuyên nghiệp, mới lạ chiếm lĩnh thị trường tiệc cưới của Thành phố BMT;

- Nhà hàng tiệc cưới của khách sạn diện tích nhỏ, một sảnh chỉ đáp ứng được khoảng 400 suất, bãi giữ xe nhỏ, hẹp, không có xe hơi sang trọng (Audi, Mercedes, Limousine...) đưa đón dâu, sân khấu không có màn hình led. Chương trình khuyến mãi không cạnh tranh được với các nhà hàng bên ngoài, món ăn chất lượng chưa đồng đều, tính chuyên nghiệp trong phục vụ còn hạn chế;

- Cơ sở hạ tầng giao thông tỉnh lộ đến các tuyến điểm du lịch tại Đăk Lăk hư hỏng đi lại khó khăn. Mặt khác các điểm du lịch chưa được tôn tạo, đầu tư đúng mức, các dịch vụ du lịch nghèo nàn, một màu; các đơn vị cá nhân làm du lịch theo kiểu tận thu, manh mún; Chưa có sự quy hoạch phát triển các tuyến điểm, khu du lịch một cách khoa học bài bản và đang có xu hướng đi xuống ...làm ảnh hưởng không nhỏ tổng quan ngành du lịch của tỉnh. Hầu như khách du lịch chỉ đến Daklak một lần mà không quay trở lại.....;

❖ Kết quả kinh doanh của khách sạn Sài Gòn – Ban Mê năm 2016:

- Doanh thu thực hiện (gồm HĐTC và TN khác): 37.320.563.815đ

Trong đó: Phí phục vụ	:	958.409.430đ;	
So với kế hoạch	:	37.300.000.000đ;	đạt 100,05%
So với thực hiện năm 2015	:	35.710.735.111đ;	đạt 104,50%

- Lợi nhuận thực hiện : 13.366.319.982đ;

(Chưa PB CPQL; khấu hao và lãi vay NH)

So với kế hoạch	:	15.656.974.000đ;	đạt 85,36%
So với thực hiện năm trước	:	13.382.029.570đ;	đạt 99,88%

- Khấu hao cơ bản năm 2016 : 7.887.593.618đ;

- Lãi vay NH năm 2016	:	7.452.276.859đ;
- LN chưa phân bổ CP QLDN	:	(1.973.550.495)đ;
So với kế hoạch	:	308.064.000đ ; (không HTKH)
So với thực hiện năm 2015	:	(1.911.262.981)đ; Lỗ tăng 62,3 tr.đ
- Lợi nhuận trước thuế	:	(3.819.139.109)đ;
So với kế hoạch	:	(2.184.464.000)đ; (không HTKH)
So với thực hiện năm 2015	:	(4.177.198.144)đ; giảm lỗ 358 tr.đ
- Công suất phòng ngủ 2016	:	50%
So với thực hiện năm 2015	:	44,4%; tăng: 5,6%

Tổng doanh thu đạt 100,05% kế hoạch; so với thực hiện năm 2015 tăng 4,5%; công suất phòng ngủ tăng 5,6%. Kết quả kinh doanh không hoàn thành kế hoạch lợi nhuận đề ra, nhưng số lỗ đã giảm hơn so với năm 2015 là 358.059.035 đồng.

Nguyên nhân kết quả lợi nhuận không hoàn thành kế hoạch là do: Tiền thuê đất Nhà nước điều chỉnh cho chu kỳ 2016 – 2020 tăng so với chu kỳ 2011 – 2015 nên hằng năm tăng; Khấu hao cơ bản tăng do tăng 16 đầu tư đưa vào hoạt động; Tiền điện tăng; Tiền BHXH phải nộp tăng do quy định pháp luật thay đổi về chế độ thu nộp BHXH.

b. Giải pháp thực hiện trong thời gian tới:

❖ Công tác tiếp thị, quảng cáo:

Khách sạn tiếp tục củng cố nâng cao thương hiệu hướng tới thị trường mục tiêu là các đối tượng khách, các doanh nghiệp lữ hành đã xác định và hợp tác. Mở rộng thị trường mới để khai thác đối tượng khách hàng, chăm sóc khách hàng tiềm năng, tạo ra nhiều key account hằng năm. Đặc biệt, chú trọng khai thác thị trường khách nội địa vì đây là đối tượng khách mang doanh thu lớn nhất cho khách sạn;

Hợp tác với các công ty truyền thông, tạp chí du lịch để quảng cáo, PR cho khách sạn và thông qua trang web để bán phòng trực tuyến cho đối tượng F.I.T, khai thác thêm các kênh mạng bán phòng như Booking.com; Agoda, ...;

Thông qua phòng Kinh doanh Tiếp thị của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV để đăng báo, bài viết;

Quảng cáo trên Tripadvisor để tăng lượng khách đặt phòng qua mạng (xu thế hiện nay là OTA booking);

❖ Nâng cao chất lượng sản phẩm:

Đối với tiệc, tiệc cưới: Đẩy mạnh dịch vụ tiệc cưới với mức giá bình quân từ 2,3 triệu đồng/bàn; hoàn thiện quy trình tiệc cưới theo phong cách đổi mới, khác biệt so với các đơn vị kinh doanh tiệc cưới trên địa bàn nhằm khai thác thêm nhiều đối tượng khách hàng chi trả mức giá cao;

Đối với phòng ngủ: Thường xuyên chăm sóc, trang trí phòng ngủ lạ mắt, đẹp mang phong cách hiện đại, kiểm tra quy trình dọn phòng chặt chẽ, cắm hoa tươi hằng ngày để

nâng chất lượng dịch vụ của phòng ngủ, welcome drink và đặt hoa trái cây từ loại phòng deluxe trở lên. Khắc phục những sai sót cho dù là nhỏ nhất để đáp ứng nhu cầu cao của khách hàng;

Đối với việc nâng cao nghiệp vụ chuyên môn: Thường xuyên đào tạo và đào tạo lại nhân viên mang tính chuyên nghiệp vì đa số lực lượng lao động trẻ, mới ra trường có trình độ nhưng tay nghề còn yếu. Đặc biệt, tin học và ngoại ngữ hóa toàn bộ CBCNV trong khách sạn sẽ là một trong những mục tiêu chính để nâng cao trình độ hiểu biết và giao tiếp với khách nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng;

Công tác tổ chức: Duy trì nội quy quy chế chặt chẽ, thường xuyên nắm bắt tình hình tư tưởng của người lao động và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật theo từng giai đoạn để đề ra nhiệm vụ, biện pháp và phương hướng cho từng bộ phận nhằm phát huy các thế mạnh, để kinh doanh đạt hiệu quả như mong muốn, cũng như việc thúc đẩy các phong trào thi đua, khen thưởng do khách sạn và Công ty phát động;

Tăng cường hoạt động của các tổ chức đoàn thể: Công đoàn, Đoàn thanh niên... để động viên lực lượng này tích cực tham gia phát động các phong trào hoạt động tạo sân chơi lành mạnh mang tính tập thể tạo không khí phấn khởi thúc đẩy kinh doanh phát triển. Áp dụng quy trình chuẩn vào công việc thực tế hàng ngày, đúng theo tiêu chuẩn Saigontourist và ISO 9001:2008;

Quản lý chi phí: Tiết kiệm chi phí điện, nước, nguyên vật liệu trong các dịch vụ và phải giáo dục ý thức sử dụng thang máy, điện, nước đến từng nhân viên và người lao động, sử dụng tiết kiệm các loại nguyên vật liệu nhằm giảm chi phí tăng hiệu quả, nâng cao thu nhập cho người lao động. Đặc biệt là kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào như hàng chuyên bán, nguyên vật liệu (Ưu tiên mua hàng tại các hệ thống siêu thị, các công ty, cửa hàng lớn có uy tín);

❖ Phòng chống cháy nổ và vệ sinh an toàn thực phẩm:

Quản trịet cho CBCNV và người lao động nắm rõ quy trình PCCN, thường xuyên tập huấn và kiểm tra kỹ năng của CBCNV, tổ chức diễn tập và rút ra kinh nghiệm thực tế (có quy chế thưởng phạt rõ ràng) để đề cao cảnh giác trong mọi tình huống. Báo cáo định kỳ cho ban PCCC và lập phương án PCCC trong các sự kiện lớn;

Định kỳ kiểm tra khám sức khỏe các bộ phận trực tiếp, lưu mẫu thức ăn hằng ngày và có kiểm tra thường xuyên mẫu, quản lý chặt chẽ nguồn gốc thực phẩm, nguyên vật liệu đầu vào. Đề cao cảnh giác về hành vi phá hoại gây thiệt hại về vệ sinh an toàn thực phẩm trong khâu chế biến.

5. Đánh giá chung hoạt động kinh doanh năm 2016 và việc thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ- HDQT:

5.1. Công tác kinh doanh:

+ Tổng doanh thu thực hiện năm 2016 là 78.786.992.008 đồng so với kế hoạch 88.750.723.000 đồng, đạt 88,77% kế hoạch, không hoàn thành kế hoạch đề ra; So với thực hiện năm 2015 là 85.551.480.436 đồng, đạt 92,09%, giảm -7,91%. Doanh thu giảm chủ

yếu từ dịch vụ ăn uống, hàng chuyển bán tại nhà hàng và dịch vụ du lịch; do năng lực cạnh tranh của công ty trong các dịch vụ này còn yếu.

+ Kết quả kinh doanh năm 2016 lỗ -2.837.184.221 đồng (năm 2015 lãi 79.554.054 đồng); kế hoạch đề ra lãi 1.011.943.000 đồng nhưng không hoàn thành và tiếp tục thua lỗ, làm tăng thêm lỗ lũy kế của công ty. Nguyên nhân lỗ là do: Tiền thuê đất năm 2016 Nhà nước điều chỉnh tăng, quy định về chế độ tiền nộp BHXH cho người lao động theo lương thực tế nên chi phí tăng, dẫn đến kinh doanh tiếp tục lỗ. Nếu không có giải pháp giảm dư nợ tiền vay xây dựng khách sạn SGBM thì kinh doanh sẽ vẫn tiếp tục gặp khó khăn.

Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2016

+ Lỗ lũy kế năm 2015 chuyển sang	:	(12.614.592.954) đồng
+ Lỗ năm 2016	:	(2.837.184.221) đồng
+ Lỗ lũy kế đến hết năm 2016	:	(15.451.777.175) đồng

(Sau khi tính lại tiền thuê đất năm 2016 theo đúng tinh thần Nghị định 135/2016/NĐ-CP thì tiền thuê đất sẽ giảm được 1.268.566.980 đồng so với tiền thuê đất theo thông báo thuế, khi đó số lỗ năm 2016 chỉ là 1.568.617.241 đồng và lỗ lũy kế là 14.183.210.195 đồng).

+ Thu nhập tiền lương bình quân của người lao động (đồng/người/tháng) 2016 là 4.660.065 đồng (Tổng QL TH: 13.476.909.153 đồng; Số LĐ BQ: 241 người), so với kế hoạch là 4.750.000 đồng đạt 98%, so với thực hiện năm 2015 là 4.741.940 đồng, giảm - 81.175 đồng/người/tháng, do kết quả kinh doanh giảm.

+ Công ty đã duy trì tốt việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 trong các dịch vụ kinh doanh nên chất lượng phục vụ khách hàng được duy trì và ngày càng nâng cao và mang tính chuyên nghiệp.

5.2. Công tác tổ chức - đào tạo:

+ Ổn định công tác tổ chức lao động: Trong năm tình hình lao động biến động trong các đơn vị tương đối nhiều, đặc biệt là những đơn vị kinh doanh gặp khó khăn. Lao động nghỉ việc nhiều cho nên phải thường xuyên tuyển dụng mới (nghỉ việc 47 người, tuyển mới 42 người) cũng ảnh hưởng phần nào đến chất lượng chuyên môn trong công việc. Nhưng công ty cũng đã làm tốt công tác tư tưởng, động viên người lao động, đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập hàng tháng ở mức chấp nhận được. Từ đó, duy trì hoạt động kinh doanh trong toàn hệ thống một cách bình thường.

Thanh lý trước thời hạn hợp đồng cho thuê khách sạn Thành Công; sau tiếp nhận tu bổ, sửa chữa đưa vào hoạt động kinh doanh kể từ ngày 28/11/2016.

Thay đổi luân chuyển một số vị trí cán bộ quản lý lãnh đạo trong các đơn vị trực thuộc, gồm: phòng hướng dẫn du lịch, nhà hàng Thắng Lợi – Công Viên Nước và khách sạn Cao nguyên, nhằm đổi mới đáp ứng với sự phát triển trong kinh doanh.

+ Công tác đào tạo: Tổng số CBCNV được cử đi đào tạo là 87 người và đào tạo tại chỗ 37 người. Các loại hình đào tạo gồm: Quản lý nhà hàng, khách sạn: 05 người; Điều

hành Tour du lịch: 03 người; Marketing, bán hàng: 19 người; Nghiệp vụ buồng, bàn: 27 người; An ninh, cứu hộ: 09 người và các nghiệp vụ khác: 61 người.

5.3. Một số tồn tại:

+ Việc bán tour nội địa chưa chủ động được nguồn khách, vẫn còn hạn chế so với các đối thủ cạnh tranh là các Công ty lữ hành của tư nhân; cơ cấu giá bán còn cao chưa linh hoạt. Các đơn vị, cá nhân bên ngoài hạ giá thấp bằng mọi cách để lấy được khách. Trong khi người mua tour thì ham rẻ ít quan tâm đến yếu tố chất lượng và uy tín của việc cung cấp dịch vụ. Nên kinh doanh dịch vụ du lịch của công ty gặp rất nhiều khó khăn.

+ Công tác quảng cáo, tiếp thị, chào mời còn nhiều hạn chế. Một số đơn vị trực thuộc chưa làm được hoặc làm còn yếu công tác bán hàng qua trang Website, do cập nhật các thông tin chưa kịp thời, nội dung chưa phong phú đa dạng.

+ Dịch vụ tiệc, tiệc cưới chưa tìm ra giải pháp để cạnh tranh với các nhà hàng tư nhân. Với xu thế đòi hỏi ngày càng cao của dịch vụ tiệc cưới hiện nay về các trang thiết bị phục vụ như xe ô tô đời mới cao cấp, màn hình Led, các dụng cụ phục vụ nghi thức, nghi lễ, các chế độ khuyến mãi khác v.v... Nhưng do khó khăn về tài chính phải tập trung vào việc trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng nên Công ty không thể đáp ứng được các yêu cầu của khách. Kể cả khách sạn SGBM 4 sao nhưng sân khấu của các sảnh nhà hàng chưa trang bị được màn hình led, không thu hút khách đặt tiệc, tiệc cưới và hội nghị. Vì vậy, kinh doanh dịch vụ nhà hàng trong tất cả các đơn vị liên tục bị giảm sút qua từng năm.

6. Tình hình tài chính

6.1 Tình hình tài sản

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1	Tổng tài sản	195.469.169.191	188.279.935.636
1.1	Tài sản ngắn hạn	9.982.728.750	10.902.133.269
1.2	Tài sản dài hạn	185.486.440.441	177.377.802.367
2	Doanh thu thuần	82.834.084.858	78.569.118.783
3	Lợi nhuận trước thuế	79.554.054	(2.837.184.221)
4	Lợi nhuận sau thuế	79.554.054	(2.837.184.221)

6.2 Tình hình nợ phải trả

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1	Nợ ngắn hạn	16.730.701.767	23.450.520.433
1.1	Vay và nợ ngắn hạn	9.831.948.000	15.774.239.947
1.2	Phải trả người bán	2.224.387.112	3.588.554.468
2	Nợ dài hạn	96.752.062.654	85.680.194.654
2.1	Vay và nợ dài hạn	95.987.737.654	84.927.789.654
3	Tổng nợ phải trả	113.482.764.421	109.130.715.087

7. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công tác tổ chức được sắp xếp theo hướng chuyên môn hóa và trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo.

- Công ty đã áp dụng chính sách khoán tiền lương trên hiệu quả kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc, tạo tính chủ động và tiết kiệm chi phí nhằm kinh doanh có hiệu quả cao hơn.

- Các biện pháp kiểm soát: Ban hành Quy định chi tiêu hành chính áp dụng nội bộ Công ty, các định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong các dịch vụ kinh doanh. Nhằm kiểm soát chặt chẽ trong việc thanh toán chi phí của từng bộ phận, đơn vị trực thuộc.

8. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác quảng bá, tiếp thị, khai thác tour outbound và nội địa. Đồng thời xây dựng các chương trình nội địa đặc thù với giá cả cạnh tranh nhưng phải đảm bảo chất lượng để chào bán cho các đối tác trong nước, các công ty, cơ quan ban, ngành trong tỉnh; Liên kết với các công ty lữ hành (đặc biệt là Saigon tourist) để xây dựng lại các chương trình tour đi nước ngoài đặc trưng, có lịch khởi hành hàng tháng;

- Xây dựng các chương trình tham quan các điểm du lịch trong tỉnh và trong thành phố Buôn Ma Thuột để làm phong phú các dịch vụ nhằm để kéo dài thời gian lưu trú của các đoàn khách;

- Tập trung các nguồn tài chính sau khi trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng xong, thì ưu tiên hàng đầu là trang bị thêm màn hình LED cho khách sạn Sài Gòn Ban Mê (trước đây đã có kế hoạch trang bị nhưng chưa thực hiện được) nhằm thu hút thêm khách đặt tiệc, tiệc cưới và tiệc hội nghị;

- Tiếp tục ổn định và nâng cao chất lượng các món ăn. Xây dựng bộ thực đơn đa dạng, phong phú để thoả mãn sự lựa chọn của khách hàng. Phải đảm bảo tuyệt đối an toàn vệ sinh thực phẩm trong khâu chế biến hàng ăn;

- Lựa chọn các nhà cung ứng thực phẩm, đấu thầu để cung ứng cho tất cả các nhà hàng trong Công ty. Nhằm đảm bảo về nguồn hàng, ổn định giá, ổn định chất lượng từ đó đảm bảo được VSATTP, giảm được giá thành là cơ sở giảm giá bán để thu hút khách nâng cao hiệu quả kinh doanh dịch vụ nhà hàng;

- Rà soát lại các chính sách hoa hồng, khuyến mãi và các ưu đãi đối với khách hàng. Đồng thời cho nhân viên sales đi khảo sát thực tế để điều chỉnh lại cho phù hợp với xu thế cạnh tranh hiện nay của các nhà hàng khách sạn trên bàn thành phố Buôn Ma Thuột. Đặc biệt là các trung tâm hội nghị tiệc cưới lớn như Đại Hùng, Victory, Hoàng Lộc 2, Mường Thanh và sắp tới là Hoàng Lộc 3 sắp đưa vào hoạt động...

- Tiếp tục ổn định lao động về số lượng và chất lượng trong toàn Công ty. Chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn bằng nhiều hình thức: đào tạo mới và đào tạo lại; cử đi đào tạo và đào tạo tại chỗ. Liên kết với các khách sạn trong hệ thống Tổng công ty Saigon Tourist để gửi đi học tập thực tế để người lao động nắm bắt nhanh nghiệp vụ và tiết kiệm được chi phí;

- Củng cố hoạt động kinh doanh của khách sạn Thành Công về việc ổn định tổ chức bộ máy người lao động; sửa chữa, tu bổ, mua sắm trang thiết bị, công cụ lao động; tăng cường chất lượng phục vụ để phục hồi và thu hút đối tượng khách bình dân;

- Chuẩn bị các điều kiện để thanh lý và tiếp nhận lại khu du lịch Hồ Lắk theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty sẽ triển khai những việc tiếp theo sau khi có Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT Công ty về hướng xử lý.

- Tiếp tục làm việc với cơ quan thuế và các ngành chức năng để điều chỉnh tiền thuê đất cho kỳ ổn định 2016-2020 theo Nghị định 135/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đi đôi với công tác quảng cáo tiếp thị là việc nâng cao chất lượng dịch vụ và phục vụ mang tính chuyên nghiệp để chiếm lĩnh thị trường trong các lĩnh vực kinh doanh Lữ hành - Khách sạn - Nhà hàng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm 2016 nền kinh tế cả nước tiếp tục gặp nhiều khó khăn, kinh tế hồi phục chậm, HĐQT đã theo dõi diễn biến tình hình kinh tế trong nước, chính sách của chính phủ, bám sát nhiệm vụ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và chủ trương, định hướng đã đề ra để duy trì, tăng cường công tác chỉ đạo, giám sát đối với Ban Tổng Giám đốc thông qua chế độ báo cáo thực hiện nhiệm vụ SXKD tại các cuộc họp HĐQT thường kỳ, họp mở rộng hoặc báo cáo theo yêu cầu.

1.1. Công tác kinh doanh:

Hội đồng quản trị đã đánh giá kết quả SXKD năm 2016, xét duyệt kế hoạch SXKD năm 2017 chuẩn bị trình Đại hội cổ đông thường niên xem xét và thông qua.

1.2. Công tác tổ chức - đào tạo:

Công tác tổ chức: để tăng cường công tác quản lý và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Công ty đã thực hiện luân chuyển cán bộ theo nghị quyết của HĐQT.

Thực hiện điều động và luân chuyển cán bộ theo hướng trẻ hóa.

Công tác đào tạo: Ban Tổng giám đốc rất quan tâm chú trọng đến công tác đào tạo và đào tạo lại. Trong năm đã ký hợp đồng đào tạo với Trung đào tạo của khách sạn Yasaka Nha trang và gửi một số nhân viên đi đào tạo tại các khách sạn trong hệ thống TCT Du lịch Sài Gòn nhằm để nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ chuyên môn và tay nghề cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, người lao động trong toàn Công ty.

1.3. Một số công tác khác:

Đã xây dựng và ban hành Quy chế hoạt động của Ban cố vấn. Trên cơ sở đó HĐQT quyết định thành lập Ban cố vấn theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông gồm 5 người; trong đó có một trưởng ban là thành viên HĐQT, một phó ban là chủ tịch công đoàn cơ sở Công ty. Ban cố vấn chính thức hoạt động kể từ ngày 24/11/2015, với chức năng nhiệm vụ đã được chủ tịch HĐQT phê duyệt ban hành theo quyết số 103/QĐ – HĐQT ngày 17/10/2015.

1.4. Một số tồn tại:

Chưa có biện pháp để đa dạng hóa các dịch vụ vui chơi giải trí ở Công viên nước dẫn đến công tác kinh doanh mới chỉ theo mùa vụ, chưa phát huy được hiệu quả diện tích mặt bằng hiện có.

Công tác tiếp thị quảng cáo trong lĩnh vực tổ chức tiệc cưới ở một số đơn vị chưa được chú trọng, chất lượng món ăn có lúc chưa thỏa mãn được yêu cầu của khách hàng.

Các chương trình tour du lịch mới xây dựng quảng cáo chưa rộng rãi đến với khách hàng. Đặc biệt là các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng dưới sự lãnh đạo điều hành của Ban tổng giám đốc hoạt động kinh doanh đã đạt được những kết quả nhất định và thực hiện đúng theo Nghị quyết của HĐQT đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Tổ chức triển khai kế hoạch SXKD năm 2017 trình được đại hội cổ động thông qua. Tiếp tục thực hiện chính sách tiết kiệm, giảm chi phí không phù hợp. Tiếp tục hoàn thiện nội quy, quy chế quản lý phù hợp với điều lệ, luật định và tình hình thực tiễn tại công ty, nâng cao hiệu quả năng lực quản lý

Tăng cường công tác quảng bá tiếp thị để thu hút khách hàng. Đào tạo đội ngũ nhân viên phục vụ mang tính chuyên nghiệp bằng cách duy trì việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

Tăng cường khai thác tour du lịch nội địa và tour ngoài nước

Tiếp tục ổn định chất lượng món ăn, xây dựng thực đơn đa dạng, phong phú để thoả mãn sự lựa chọn của khách hàng tăng uy tín của Công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ (CP)	
			Đại diện	Cá nhân
1	Ông Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch	2.364.700	0
2	Ông Lê Trung Châu	Phó Chủ tịch	0	71.326
3	Bà Nguyễn Thị Sáu	Ủy viên	2.686.252	27.453
4	Bà Nguyễn Kim Châu	Ủy viên	2.364.701	0
5	Ông Trịnh Chí Thông	Ủy viên	740.856	0

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Ban cố vấn

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ (CP)
1	Ông Ninh Văn Hiền	Phó ban	27.973
2	Ông Lương Văn Lục	Thành viên	90000
3	Bà Nguyễn Thị Bê	Thành viên	28.364
4	Ông Trần Duy Khương An	Thành viên	38856

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty đã có 02 phiên họp tập trung là:

❖ Phiên họp ngày 18 tháng 03 năm 2016: "*V/v: Thông qua báo cáo tổng kết tình hình hoạt động kinh doanh năm 2015 và dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2016*";

❖ Phiên họp ngày 24 tháng 04 năm 2016:

- "*V/v: Thông qua nội dung, chương trình và công tác tổ chức ĐHĐCD thường niên năm 2016*";

- "V/v: Thông qua kết quả kinh doanh năm 2015 trình ĐHĐCĐ quyết định";
- "V/v: Thông qua kế hoạch kinh doanh kinh doanh năm 2016"
- "V/v: Thông qua dự kiến nhân sự bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2012-2017"
- "V/v: Thông qua một số nội dung về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ để trình ĐHĐCĐ"
- "V/v: Thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ để tái cơ cấu vốn vay ngân hàng để trình ĐHĐCĐ."
- "V/v: Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát năm 2015"

❖ Ngày 09 tháng 09 năm 2016 (lấy ý kiến 5/5 thành viên): Do không có điều kiện tổ chức họp HĐQT. Vì vậy HĐQT Công ty lấy ý kiến theo hình thức gửi phiếu lấy ý kiến bằng văn bản tới các thành viên HĐQT để lấy ý kiến với nội dung: vay vốn để phục vụ nhu cầu kinh doanh, số tiền vay là 6.000.000.000đồng (sáu tỷ đồng chẵn)

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ý kiến tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch	3/3	100%	
2	Ông Lê Trung Châu	Phó chủ tịch	2/3	67%	01 Vắng có lý do
3	Bà Võ Ngọc Xuân	Thành viên	2/3	67%	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
4	Nguyễn Kim Châu	Thành viên	1/3	33%	Bổ nhiệm mới ngày 25/04/2016
5	Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên	2/3	100%	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
6	Trịnh Chí Thông	Thành viên	1/3	33%	Bổ nhiệm mới ngày 25/04/2016
7	Bà Nguyễn Thị Sáu	Thành viên	3/3	100%	

1.4. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc:

- Hội đồng quản trị đã thường xuyên giám sát Ban điều hành Công ty trong việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

- Giám sát, chủ trì thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

- Giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2016 của Công ty đã được Hội đồng quản trị - Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Ngoài các cuộc họp định kỳ các thành viên của Hội đồng quản trị cũng thường xuyên trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan đến việc điều hành hoạt động của Công ty thông qua email và điện thoại.

2. Ban kiểm soát

2.1. Danh sách Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ(CP)	
			Đại diện	Cá nhân
1	Bà Lê Thị Hoàng Mai	Trưởng ban	4.729.401	0
2	Bà Huỳnh Thị Ngọc	Thành viên	0	12.244
3	Bà Nguyễn Thị Mười	Thành viên	0	11.877

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý và điều hành Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán thống kê và lập báo tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và hàng năm.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát :

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: Được tính 2% trên tổng quỹ lương tính vào giá thành năm 2016.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng quản trị	172.624.937	182.218.374
Phụ cấp	172.624.937	182.218.374
Cổ tức nhận được	0	0
Ban điều hành	865.306.343	871.841.258
Tiền lương	848.906.343	858.012.514
Cổ tức nhận được	0	0
Các khoản phúc lợi khác	16.400.000	13.828.744
Ban kiểm soát	96.912.246	102.298.035
Phụ cấp	96.912.246	102.298.035
Cổ tức nhận được	0	0
Cộng	1.134.843.526	1.156.357.667

4. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

5. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

6. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du Lịch Đak Lak (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28/03/2017, từ trang 08 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh

ngành Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo của Ban điều hành

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty.

2.1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Du lịch Đak Lak theo Quyết định số 302/QĐ-UB ngày 21/02/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đak Lak. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000177738 ngày 31/03/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đak Lak, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công

ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/04/2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 32/QĐ - SGDHN ngày 19/01/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DLD. Ngày giao dịch chính thức là 08/04/2011.

Vốn điều lệ: 93.074.150.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2016: 93.074.150.000 đồng.

2.2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính

Địa chỉ : 03 Phan Châu Trinh, P. Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : +84 (500) 3852324

Fax : +84 (500) 3852865

Email : daklaktourist@daklaktourist.com.vn

Website : www.daklaktourist.com.vn

Mã số thuế : 6000177738

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 05 đơn vị trực thuộc (hạch toán phụ thuộc):

- Chi nhánh Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê;

Địa chỉ: Số 01-03 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Khách sạn Cao Nguyên;

Địa chỉ: Số 65 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Khách sạn Thành Công;

Địa chỉ: Số 51 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Khu du lịch Hồ Lắk;

Địa chỉ: Số 30 Âu Cơ, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

- Nhà hàng Thăng Lợi – Công viên nước;

Địa chỉ: Số 11 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2.3. Ngành nghề hoạt động

- Đại lý bán vé máy bay;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;

- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;

- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng hát karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Mua bán phân bón;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Mua bán nông sản,...

2.4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch	15/05/2012	-
Ông Lê Trung Châu	Phó Chủ tịch	15/05/2012	-
Bà Nguyễn Thị Sáu	Thành viên	15/05/2012	-
Ông Võ Ngọc Xuân	Thành viên	15/05/2012	25/04/2016
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên	10/06/2014	25/04/2016
Ông Nguyễn Trung Châu	Thành viên	25/04/2016	
Ông Trịnh Chí Thông	Thành viên	25/04/2016	

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Lê Thị Hoàng Mai	Trưởng ban	15/05/2012	-
Bà Huỳnh Thị Ngọc	Thành viên	15/05/2012	-
Bà Nguyễn Thị Mười	Thành viên	15/05/2012	-

Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trương Đức Hùng	Tổng Giám đốc	28/02/2014	-

Ông Nguyễn Danh Ngọc	P. Tổng Giám đốc	16/05/2012	-
Ông Đỗ Minh Tuấn	P. Tổng Giám đốc	16/05/2012	-
Bà Nguyễn Thị Sáu	Kế toán trưởng	16/05/2012	-

Người đại diện theo pháp luật

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trương Đức Hùng	Tổng Giám đốc

2.5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 43.

2.6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2.7. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

2.8. Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời

điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban Tổng Giám đốc hoặc Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

2.9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Báo cáo tài chính

3.1. Bản cân đối kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.902.133.269	9.982.728.750
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.633.520.970	3.196.764.977
111	1. Tiền		3.633.520.970	3.196.764.977
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		300.000.000	300.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	300.000.000	300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.226.997.642	5.133.341.359
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	3.040.459.858	3.385.086.601
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	631.447.662	1.106.131.299
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	570.170.122	657.203.459
137	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(15.080.000)	(15.080.000)

139	5.	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV.	Hàng tồn kho		2.326.477.970	1.345.988.026
141	1.	Hàng tồn kho	V.6	2.326.477.970	1.345.988.026
142	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		415.136.687	6.634.388
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	6.634.388
153	2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	415.136.687	-
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		177.377.802.367	185.486.440.441
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn		500.000.000	500.000.000
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	2.	Phải thu dài hạn khác	V.5b	500.000.000	500.000.000
220	II.	Tài sản cố định		171.343.330.024	176.506.163.237
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	V.7	171.343.330.024	176.506.163.237
222		- Nguyên giá		229.779.537.426	223.522.104.164
223		- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.436.207.402)	(47.015.940.927)
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3.	Tài sản cố định vô hình	V.8	-	-
228		- Nguyên giá		83.279.000	83.279.000
229		- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.279.000)	(83.279.000)
230	III.	Bất động sản đầu tư	V.9	4.419.183.203	6.179.991.458
231		- Nguyên giá		8.940.566.770	12.131.503.074
232		- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.521.383.567)	(5.951.511.616)
240	IV.	Tài sản dở dang dài hạn		-	881.901.588
241	1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	-	881.901.588
250	V.	Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	183.510.000	183.510.000
251	1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		183.510.000	183.510.000
260	VI.	Tài sản dài hạn khác		931.779.140	1.234.874.158
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	V.11	931.779.140	1.234.874.158
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		188.279.935.636	195.469.169.191

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		109.130.715.087	113.482.764.421
310	I. Nợ ngắn hạn		23.450.520.433	16.730.701.767
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	3.588.554.468	2.224.387.112
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	426.083.000	203.589.801
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	501.372.995	434.457.279
314	4. Phải trả người lao động	V.15	1.244.641.165	2.101.493.656
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	232.710.503	393.896.335
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	851.585.872	671.797.101
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	15.774.239.947	9.831.948.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	930.000.000	930.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	(98.667.517)	(60.867.517)
330	II. Nợ dài hạn		85.680.194.654	96.752.062.654
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17b	752.405.000	764.325.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	84.927.789.654	95.987.737.654
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		79.149.220.549	81.986.404.770
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	79.149.220.549	81.986.404.770
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.074.150.000	93.074.150.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.074.150.000	93.074.150.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.526.847.724	1.526.847.724
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(15.451.777.175)	(12.614.592.954)

421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(12.614.592.954)	(12.772.353.461)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	(2.837.184.221)	157.760.507
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	188.279.935.636	195.469.169.191

3.2. Báo cáo kết quả kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	78.569.118.783	82.834.084.858
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.569.118.783	82.834.084.858
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	65.167.571.604	68.366.737.087
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.401.547.179	14.467.347.771
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	53.975.900	637.583.538
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	7.482.666.090	7.621.766.609
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.482.666.090	7.621.766.609
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	866.349.632	914.480.749
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	8.032.125.842	8.534.500.585
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.925.618.485)	(1.965.816.634)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	163.897.718	2.079.812.040
32	12. Chi phí khác	VI.8	75.463.454	34.441.352
40	Lợi nhuận khác		88.434.264	2.045.370.688
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.837.184.221)	79.554.054
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.837.184.221)	79.554.054
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	(305)	9
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	(305)	9

3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.837.184.221)	79.554.054
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		9.990.138.426	9.936.684.966
03	- Các khoản dự phòng			945.080.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.140.477)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.835.423)	(637.583.538)
06	- Chi phí lãi vay		7.482.666.090	7.621.766.609
07	- Các khoản điều chỉnh khác			-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.581.644.395	17.945.502.091
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		491.207.030	(27.789.196)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(980.489.944)	500.906.148
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		964.592.551	(2.459.325.897)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		309.729.406	(484.531.003)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.643.851.922)	(7.565.811.681)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			500.000.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(37.800.000)	(26.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.685.031.516	8.382.750.462
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.184.595.370)	(9.427.903.242)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			-

24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(250.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	835.622.400
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.835.423	134.201.138
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.134.759.947)	(8.708.079.704)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	4.532.291.947	1.917.520.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(9.649.948.000)	(1.243.827.139)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.117.656.053)	673.692.861
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		432.615.516	348.363.619
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.196.764.977	2.848.401.358
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.140.477	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	3.633.520.970	3.196.764.977

3.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Khách sạn, nhà hàng, tham quan du lịch, lữ hành.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;

- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hạch toán chung với văn phòng Công ty:

- Chi nhánh Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê;

Địa chỉ: Số 01-03 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Khách sạn Cao Nguyên;

Địa chỉ: Số 65 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Khách sạn Thành Công;

Địa chỉ: Số 51 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Khu du lịch Hồ Lắk;

Địa chỉ: Số 30 Âu Cơ, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

- Nhà hàng Thăng Lợi – Công viên nước;

Địa chỉ: Số 11 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 238 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 239 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác (hoặc thuyết minh theo chế độ tài chính hiện hành như TT 228).

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Dịch vụ hoàn thành: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến dịch vụ.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính(hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các

chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 -20 năm
Máy móc và thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 -10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Vườn cây lâu năm	06 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Tỷ lệ</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 30 năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công

ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.

Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động bất động sản đầu tư gồm có chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT...

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây

dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu

nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc cho giai đoạn từ ngày và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)
1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	577.368.435	541.298.544
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.999.940.135	2.645.402.706
Tiền đang chuyển	56.212.400	10.063.727
Cộng	<u>3.633.520.970</u>	<u>3.196.764.977</u>

(*) Số dư Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tp Buôn Ma Thuột	4.861.994		122.906.911	
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk	1.073.904.488		103.028.931	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	1.478.609.740		1.521.020.173	
- VNĐ	1.460.519.514		1.521.020.173	
- USD	796,40	18.090.226	-	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	6.842.074		510.764.827	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	435.721.839		387.681.864	
- VNĐ	393.137.347		347.851.387	
- USD	1.874,73	42.584.492	1.873,32	39.830.477
Cộng	<u>2.671,13</u>	<u>2.999.940.135</u>	<u>1.873,32</u>	<u>2.645.402.706</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn/dài hạn
2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>300.000.000</u>	<u>300.000.000</u>	<u>300.000.000</u>	<u>300.000.000</u>

2b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Đầu tư vào Công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	183.510.000	-	-	183.510.000	-	-
Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên	183.510.000	-	-	183.510.000	-	-
Cộng	183.510.000	-	-	183.510.000	-	-

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000514616 ngày 02 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên với số tiền 183.510.000 VND (số lượng cổ phiếu 18.351, mệnh giá 10.000đ/cổ phần), tương đương 0,46% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	131.913.971	29.380.000
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	131.913.971	29.380.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	2.908.545.887	3.355.706.601
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn	338.795.652	271.156.400
- Công ty TNHH Sensu	113.780.198	918.079.828
- Công ty TNHH Du lịch Châu Á Việt Nam	72.760.000	199.390.000
- Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Anex Việt Nam	-	206.273.000
- Các khách hàng khác	2.383.210.037	1.760.807.373
Cộng	3.040.459.858	3.385.086.601

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	631.447.662	1.106.131.299
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bắc Quang	292.110.720	292.110.720
- Công ty CP Sabaco Tây Nguyên	201.771.267	273.219.737
- DNTN Phố Núi	66.000.000	-
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Lý Bảo Minh	-	335.446.327
- Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Việt Mỹ Hưng	-	143.920.000
- Các đối tượng người bán khác	71.565.675	61.434.515
Cộng	631.447.662	1.106.131.299

5. Phải thu ngắn/dài hạn khác
5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	59.095.000	-	-	-
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	59.095.000			
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	38.504.723	-	33.137.690	-
- Phải thu BHXH tiền ốm đau, thai sản	5.330.815	-	30.320.722	-
- Các đối tượng phải thu khác	33.173.908	-	2.816.968	
<i>Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	98.016.000		100.546.000	
<i>Tạm ứng CBCNV</i>	374.554.399	-	523.519.769	-
Cộng	570.170.122	-	657.203.459	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo quy định tại Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01/06/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật du lịch và Nghị định số 138/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01/06/2007 của Chính phủ. Khoản ký quỹ này không xác định thời hạn, tiền lãi được Ngân hàng thanh toán theo lãi suất không kỳ hạn để thực hiện bảo lãnh cấp giấy phép lữ hành quốc tế và được hoàn trả theo đúng quy định tại Thông tư 34/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	589.953.390	-	585.174.042	-
Công cụ, dụng cụ	63.667.855	-	64.210.555	-
Hàng hóa	1.672.856.725	-	696.603.429	-
Cộng	2.326.477.970	-	1.345.988.026	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	173.600.466.398	47.393.393.827	1.276.408.725	1.251.835.214	#####
Mua sắm trong năm	-	1.500.096.007	-	-	1.500.096.007
Đ/tư XD CB h/thành	1.566.400.951	-	-	-	1.566.400.951
Tặng khác	3.190.936.304	-	-	-	3.190.936.304
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	178.357.803.653	48.893.489.834	1.276.408.725	1.251.835.214	#####
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.726.028.420	3.064.222.156	1.276.408.725	1.107.481.900	6.066.659.301
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	26.258.560.220	18.329.342.028	1.276.408.725	1.151.629.954	47.015.940.927
Khấu hao trong năm	4.919.652.557	4.581.273.940	-	14.315.037	9.515.241.534
Tặng khác	1.905.024.941	-	-	-	1.905.024.941
T/ly, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	33.083.237.718	22.910.615.968	1.276.408.725	1.165.944.991	58.436.207.402
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	147.341.906.178	29.064.051.799	-	100.205.260	#####
Số cuối năm	145.274.565.935	25.982.873.866	-	85.890.223	#####
<i>Trong đó:</i>					
- Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
- Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó: Giá trị còn lại của tài sản thể chấp tại ngày 31/12/2016 là 162.770.252.059 đồng (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.19b).

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	83.279.000	83.279.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	83.279.000	83.279.000
<i>Trong đó:</i>		
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	83.279.000	83.279.000
- Chờ thanh lý	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	83.279.000	83.279.000
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	83.279.000	83.279.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-
<i>Trong đó:</i>		
- Tạm thời chưa sử dụng	-	-
- Đang chờ thanh lý	-	-

9. Bất động sản đầu tư

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	12.131.503.074	12.131.503.074
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	(3.190.936.304)	(3.190.936.304)
Số cuối năm	8.940.566.770	8.940.566.770
<i>Trong đó:</i>		
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.165.996.271	1.165.996.271
- Chờ thanh lý	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	5.951.511.616	5.951.511.616
Khấu hao trong năm	474.896.892	474.896.892
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	(1.905.024.941)	(1.905.024.941)
Số cuối năm	4.521.383.567	4.521.383.567
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.179.991.458	6.179.991.458
Số cuối năm	4.419.183.203	4.419.183.203

Bất động sản đầu tư toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại khu du lịch Hồ Lắk cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Thái Hùng Ban Mê thuê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 18/07/2013 với thời hạn thuê 08 năm kể từ ngày 18/07/2013.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	881.901.588	512.863.570	(1.377.465.158)	(17.300.000)	-
- Khách sạn Sài Gòn Ban Mê	881.901.588	512.863.570	(1.377.465.158)	(17.300.000)	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-	-
Cộng	881.901.588	512.863.570	(1.377.465.158)	(17.300.000)	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	931.779.140	1.234.874.158
Cộng	931.779.140	1.234.874.158

Tình hình biến động chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.234.874.158	733.105.667
Phát sinh tăng trong năm	982.425.406	1.297.851.426
Phân bổ trong năm	(1.285.520.424)	(796.082.935)
	931.779.140	1.234.874.158

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	3.588.554.468	2.224.387.112
- Công ty CP Thực phẩm sạch Núi Xanh	334.192.800	-
- Nguyễn Thị Kim Hiền	200.407.300	164.458.600
- Công ty TNHH Một thành viên Tân Hoàn Mỹ	-	142.748.708
- Lê Thị Kim Chi	-	178.951.500
- Các đối tượng người bán khác	3.053.954.368	1.738.228.304
Cộng	3.588.554.468	2.224.387.112

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	426.083.000	203.589.801
- Công ty TNHH MTV Du lịch Liên Hiệp Sài Gòn Tourist	66.000.000	-
- Công ty TNHH Du lịch Dịch vụ Hải Đăng	63.000.000	-
- Công ty TNHH Du lịch Hoa Nắng	50.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Chu Du Hai Bốn	46.855.000	11.060.000
- Công ty TNHH Du lịch TNT	28.460.000	28.880.000
- Công ty TNHH Phát Thành Giang	-	20.020.000
- Công ty TNHH Tân Thuận	-	15.800.000
- Các khách hàng khác	171.768.000	127.829.801
Cộng	426.083.000	203.589.801

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	425.861.340	-	4.914.050.424	4.843.228.641	496.683.123	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	25.927.633	22.806.200	3.121.433	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	149.333.682	149.333.682	-	-
Tiền thuê đất (*)	-	-	2.445.006.375	2.860.143.062	-	415.136.687
Các loại thuế khác	8.595.939	-	89.564.342	96.591.842	1.568.439	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.221.752	10.221.752	-	-
Cộng	434.457.279	-	7.634.104.208	7.982.325.179	501.372.995	415.136.687

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.837.184.221)	79.554.054
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	249.045.019	125.595.203
- Các khoản điều chỉnh tăng	263.725.819	190.112.003
+ Các thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	170.021.070	188.612.003
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	42.880.216	1.500.000
+ Các khoản chi phí không hợp lý	50.824.533	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	14.680.800	64.516.800
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.680.800	64.516.800
Thu nhập chịu thuế	(2.588.139.202)	205.149.257
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh thông thường	(2.588.139.202)	205.146.257
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	205.149.257
Thu nhập tính thuế	(2.588.139.202)	-
- Thu nhập tính thuế của hoạt động kinh doanh thông thường	(2.588.139.202)	205.146.257
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh thông thường	-	-
- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh khác	-	-

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

() Tiền thuê đất*

Căn cứ theo điểm 8 điều 3 Nghị định 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Công ty xác định và hạch toán tiền thuê đất năm 2016 tăng 15% so với tiền thuê đất năm 2015 với tổng số tiền là 2.445.006.375 đồng. Nhưng theo Thông báo thuế về tiền thuê đất 2016 Công ty phải nộp là 4.656.531.840 đồng. Liên quan tới vấn đề này, Công ty đã có công văn ngày 14/03/2017 gửi Cục thuế Đắk Lắk và Tổng Cục thuế nhưng cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa nhận được công văn trả lời của các

bên có liên quan. Mặt khác, hợp đồng thuê đất năm 2016 cũng chưa được 2 bên đồng ý ký kết. Do vậy, tiền thuê đất được hạch toán trên báo cáo tài chính này chỉ là số tạm tính và số liệu chính xác sẽ được xác định khi có công văn trả lời chính thức của các bên có liên quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	1.244.641.165	2.101.493.656
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	<u>1.244.641.165</u>	<u>2.101.493.656</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả tương ứng với khoản nợ vay ngân hàng tính đến ngày 31/12/2016.

17. Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>511.197.507</i>	<i>362.690.139</i>
- Tổng Công ty Du lịch Bến Thành - Phụ cấp HDQT	45.477.559	14.351.629
- Phụ cấp HDQT và BKS - Đối tượng khác	465.719.948	348.338.510
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>340.388.365</i>	<i>309.106.962</i>
Kinh phí công đoàn	240.407.118	191.438.187
Phải trả các đối tượng khác	99.981.247	117.668.775
Cộng	<u>851.585.872</u>	<u>671.797.101</u>

17b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược có thời gian trên 12 tháng.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>752.405.000</i>	<i>764.325.000</i>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Du lịch Thái	300.000.000	300.000.000
Lê Xuân Lan	300.000.000	300.000.000
Đỗ Xuân Nam	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Phúc	30.000.000	30.000.000
Các đối tượng phải trả khác	62.405.000	74.325.000
Cộng	<u>752.405.000</u>	<u>764.325.000</u>

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn
18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>	3.942.291.947	3.942.291.947	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	3.942.291.947	3.942.291.947		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	11.831.948.000	11.831.948.000	9.831.948.000	9.831.948.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	9.400.000.000	9.400.000.000	7.400.000.000	7.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.431.948.000	2.431.948.000	2.431.948.000	2.431.948.000
Cộng	<u>15.774.239.947</u>	<u>15.774.239.947</u>	<u>9.831.948.000</u>	<u>9.831.948.000</u>

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay trung hạn ngân hàng</i>				
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	76.523.878.177	76.523.878.177	85.151.878.177	85.151.878.177
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	8.403.911.477	8.403.911.477	10.835.859.477	10.835.859.477
Cộng	<u>84.927.789.654</u>	<u>84.927.789.654</u>	<u>95.987.737.654</u>	<u>95.987.737.654</u>

⁽¹⁾ Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 68/09/NH/SGBM/NHNT ngày 12/10/2009 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 020715/SGBM/PLHD ngày 02/07/2015. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê.
- Hạn mức vốn vay: 90.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay 140 tháng (ân hạn 20 tháng).
- Lãi suất cho vay: 10%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng 7%/năm.

- Tài sản thế chấp:

+ Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và toàn bộ được hình thành từ vốn vay dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.1 ngày

12/10/2009(*Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9*).

+ Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.2 ngày 12/10/2009(*Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9*).

(2) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0212/2014/HĐTTDH-DN ngày 28/04/2014 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 0212/2014/HĐTDTDH-DN/HUNN 05 ngày 13/07/2015. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Bổ đắp chi phí xây dựng dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê và/hoặc được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.

- Hạn mức vốn vay: 16.000.000.000 đồng.

- Thời hạn vay: 84 tháng.

- Lãi suất cho vay: 8,05%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi 03 tháng/lần theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng 8%/năm.

- Tài sản thế chấp: Tài sản gắn liền với đất thuê tại Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 925390 do UBND Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 26/03/2014(*Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9*).

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí sửa chữa theo định kỳ Khách sạn Sài Gòn Ban Mê nhằm để duy trì hạng, sao.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	(114.490.060)	-	37.800.000	-	(152.290.060)
Quỹ phúc lợi	53.622.543	-	-	-	53.622.543
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	-
Cộng	(60.867.517)	-	37.800.000	-	(98.667.517)

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	93.074.150.000	1.526.847.724	(12.694.147.008)	81.906.850.716
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	79.554.054	79.554.054
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	93.074.150.000	1.526.847.724	(12.614.592.954)	81.986.404.770
Số dư đầu năm nay	93.074.150.000	1.526.847.724	(12.614.592.954)	81.986.404.770
Lợi nhuận trong năm	-	-	(2.837.184.221)	(2.837.184.221)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	93.074.150.000	1.526.847.724	(15.451.777.175)	79.149.220.549

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước)	28,86%	26.862.520.000	28,86%	26.862.520.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	50,81%	47.294.010.000	50,81%	47.294.010.000
Tổng Công ty Bến Thành	7,96%	7.408.560.000	7,96%	7.408.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12,37%	11.509.060.000	12,37%	11.509.060.000
Cộng	100,00%	93.074.150.000	100,00%	93.074.150.000

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	93.074.150.000	93.074.150.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	93.074.150.000	93.074.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.307.415	9.307.415
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	17.151.487.268	15.624.257.971
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.417.631.515	67.209.826.887
- Tham quan, hướng dẫn du lịch	6.529.183.978	7.738.157.722
- Vận chuyển du lịch	1.009.519.085	1.386.069.133
- Phòng ngủ	19.595.268.851	17.830.615.171
- Hàng ăn, giải khát	27.557.315.133	32.194.938.394
- Phí dịch vụ	1.151.003.614	1.059.311.550
- Cho thuê mặt bằng	3.713.966.796	3.745.356.867
- Các dịch vụ cung cấp khác	1.861.374.058	3.255.378.050
Cộng	78.569.118.783	82.834.084.858

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.497.592.310	14.180.349.065
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	49.669.979.294	54.186.388.022
- Tham quan, hướng dẫn du lịch	5.199.453.904	6.535.445.812
- Vận chuyển du lịch	908.771.586	1.055.697.956
- Phòng ngủ	12.872.237.322	11.733.965.641
- Hàng ăn, giải khát	28.329.251.374	31.024.557.925
- Cho thuê mặt bằng	1.520.096.095	1.736.429.514
- Các dịch vụ cung cấp khác	840.169.013	2.100.291.174
Cộng	65.167.571.604	68.366.737.087

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	503.382.400
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.154.623	69.684.338
Chênh lệch tỷ giá	4.140.477	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.680.800	64.516.800
Cộng	<u>53.975.900</u>	<u>637.583.538</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lãi vay	7.482.666.090	7.621.766.609
Cộng	<u>7.482.666.090</u>	<u>7.621.766.609</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	802.658.709	847.319.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.779.156	7.779.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.911.767	59.382.005
Cộng	<u>866.349.632</u>	<u>914.480.749</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.779.956.878	2.844.225.185
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.210.765	48.744.765
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.703.192	237.747.166
Thuế, phí lệ phí	2.806.271.003	2.449.761.783
Chi phí dự phòng	-	15.080.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.935.922	1.326.875.097
Chi phí bằng tiền khác	1.670.048.082	1.612.066.589
Cộng	<u>8.032.125.842</u>	<u>8.534.500.585</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng hóa thừa trong kiểm kê	74.257.728	-
Thu tiền hỗ trợ	44.474.000	19.489.500
Thu bồi thường hàng hao hụt, bể vỡ	35.033.679	-
Điều chỉnh tiền thuê đất còn thừa năm trước	-	951.766.249
Thu giảm lãi vay năm 2014 của ngân hàng	-	807.848.799
Thu nhập khác	10.132.311	300.707.492
Cộng	<u>163.897.718</u>	<u>2.079.812.040</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt vi phạm hành chính	42.880.216	1.500.000
Chi phí hao hụt, bể vỡ	32.580.450	-
Chi phí khác	2.788	32.941.352
Cộng	<u>75.463.454</u>	<u>34.441.352</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.837.184.221)	79.554.054
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(2.837.184.221)	79.554.054
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	9.307.415	9.307.415
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	<u>(305)</u>	<u>9</u>

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.307.415	9.307.415
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	<u>9.307.415</u>	<u>9.307.415</u>

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.837.184.221)	79.554.054
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.307.415	9.307.415
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.307.415	9.307.415
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>(305)</u>	<u>9</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.827.200.556	17.687.110.246
Chi phí nhân công	15.127.349.129	15.802.875.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.990.138.426	9.936.684.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.372.243.667	11.288.072.131
Chi phí khác	10.251.516.990	8.920.626.138
Cộng	<u>58.568.448.768</u>	<u>63.635.369.356</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền thu từ đi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.590.000.000	43.093.436.500
Cộng	<u>6.590.000.000</u>	<u>43.093.436.500</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	84.184.000.000	133.617.115.600
Cộng	<u>84.184.000.000</u>	<u>133.617.115.600</u>

II. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)
1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị	172.624.937	182.218.374
<i>Phụ cấp</i>	172.624.937	182.218.374
<i>Cổ tức nhận được</i>	-	-
Ban điều hành	865.306.343	871.841.258
<i>Tiền lương</i>	848.906.343	858.012.514
<i>Cổ tức nhận được</i>	-	-
<i>Các khoản phúc lợi khác</i>	16.400.000	13.828.744
Ban kiểm soát	96.912.246	102.298.035
<i>Phụ cấp</i>	96.912.246	102.298.035
<i>Cổ tức nhận được</i>	-	-
Cộng	<u>1.134.843.526</u>	<u>1.156.357.667</u>

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn là công ty mẹ, chiếm 50,81% vốn điều lệ.

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Bến Thành	Cổ đông góp vốn
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ	1.881.708.792	1.373.605.701

Công nợ với các bên liên quan khác tại ngày kết thúc năm tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	131.913.971	29.380.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Báo cáo bộ phận

Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Bán hàng hóa
- Cung cấp dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ khách sản, du lịch	Bán hàng hóa	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	61.417.631.515	17.151.487.268		78.569.118.783
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.417.631.515	17.151.487.268	-	78.569.118.783
Giá vốn bộ phận	49.669.979.294	15.497.592.310		65.167.571.604
Lợi nhuận gộp bộ phận	11.747.652.221	1.653.894.958	-	13.401.547.179
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	67.209.826.887	15.624.257.971	-	82.834.084.858
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.209.826.887	15.624.257.971	-	82.834.084.858
Giá vốn bộ phận	54.186.388.022	14.180.349.065		68.366.737.087
Lợi nhuận gộp bộ phận	13.023.438.865	1.443.908.906	-	14.467.347.771

Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày phát hành báo cáo này.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

Trên đây là bản Báo cáo thường niên năm 2016 được lập bởi Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk,

Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 04 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đình Quý